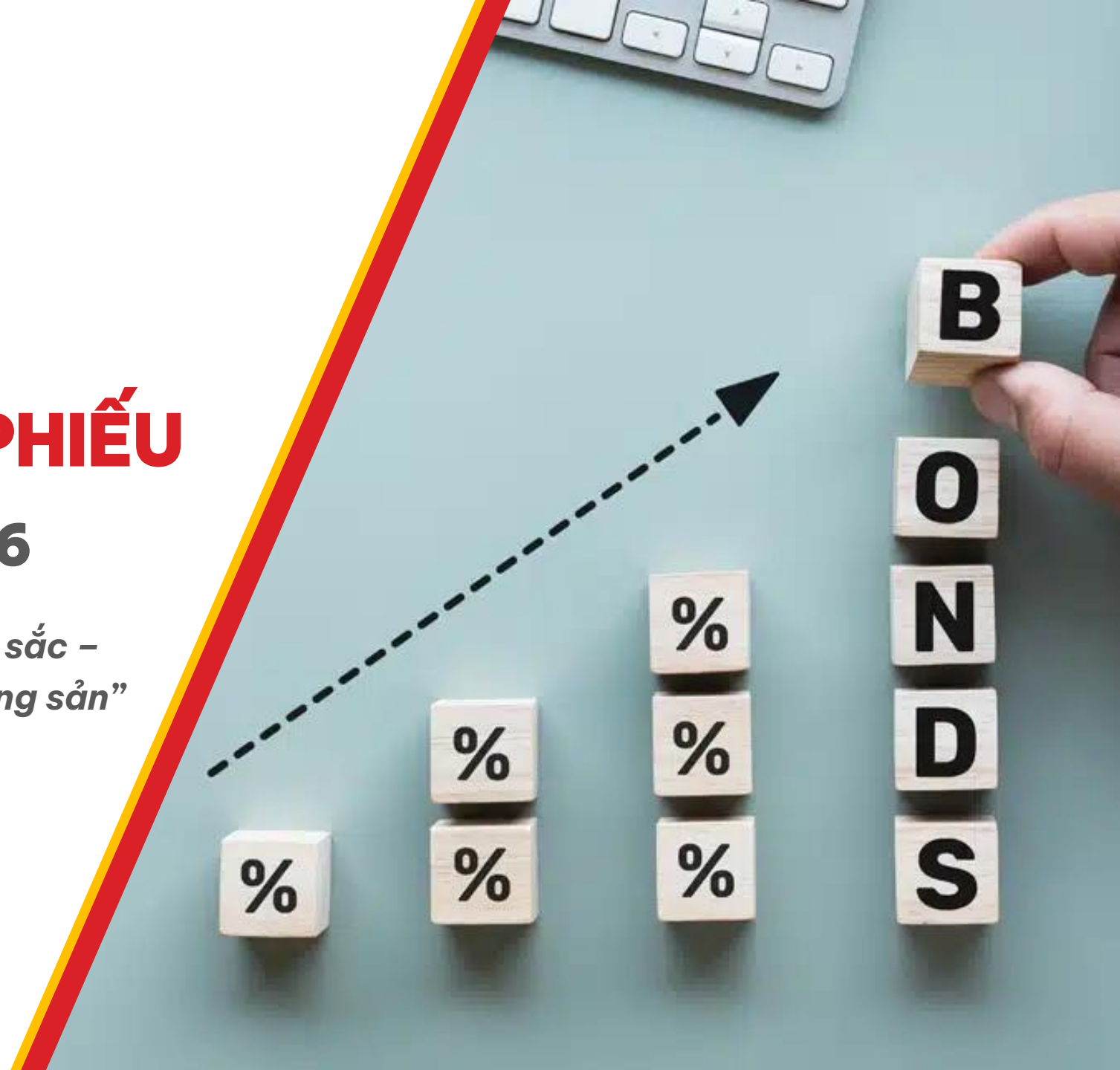


BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU THÁNG 9 NĂM 2026

*“Phát hành tăng tốc, thanh khoản khởi sắc –
Áp lực đáo hạn tập trung ở nhóm Bất động sản”*



TIÊU ĐIỂM CHÍNH: TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

1 Phát hành T9/2026

70,139
tỷ VND

+152.7% MoM
Đóng góp 60.2% kết quả quý III

2 Phát hành lũy kế 9T.2026

299,060
tỷ VND

+17.0% YoY
Quý III: 116,500 tỷ (97.1% KH)

3 Kết quả đấu thầu T9/2026

60.5%
trúng thầu/gọi thầu
Gọi thầu: 116,000 tỷ (gấp đôi T8)
Đặt thầu/gọi thầu: 1.02x

4 Cơ cấu kỳ hạn T9/2026

Kỳ hạn 10 năm
44,403 tỷ (63.3%)
Kỳ hạn 5 năm
25,651 tỷ (36.6%)
30 năm: **85 tỷ (0.1%)**

5 Lợi suất trúng thầu BQ T9

Kỳ hạn 5 năm: **4.27%**

Kỳ hạn 10 năm: **4.43%**

So với T8: +2.7 bps | +3.5 bps

Kỳ hạn 3 năm: đặt thầu đủ
500 tỷ ở 4/5 phiên (lãi suất
4.00%) nhưng không trúng

15–30 năm: chỉ 85 tỷ VND
(toàn bộ ở kỳ hạn 30 năm)

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

1 Giá trị giao dịch T9/2026

435,582
tỷ VND

+26.8% MoM

2 Bình quân phiên T9/2026

21,779
tỷ VND/phiên

Cao nhất 9T.2026 | 20 phiên

3 Cơ cấu giao dịch T9/2026

Outright
285,700 tỷ (65.6%)
Repo
149,882 tỷ (34.4%)

4 Tăng trưởng GTGD MoM

Outright: **+22.2%**

Repo: **+36.6%**

Tỷ trọng Outright 68.1% → 65.6%

5 Lợi suất so với cuối T8

±2 bps
tại các kỳ hạn
Đường cong phẳng hơn
so với cuối năm 2025

6 Triển vọng quý IV

Thanh khoản
Duy trì tích cực
Lợi suất phụ thuộc thanh khoản
hệ thống và tiến độ phát hành

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TPCP NĂM 2026

Kho bạc Nhà nước

Kế hoạch cả năm **-20%**

400,000 tỷ VND

Giảm từ 500,000 tỷ VND

Đã phát hành 9T **74.8%**

299,060 tỷ VND

Còn lại quý IV **25.2%**

100,940 tỷ VND

~33,647 tỷ VND/tháng

Kế hoạch đấu thầu
T10/2026:
40,000 tỷ VND



THÔNG điệp CHÍNH

- Phát hành TPCP tháng 9 đạt **70,139 tỷ VND** (+152.7% MoM), tập trung gần như toàn bộ ở kỳ hạn 5–10 năm.
- KBNN giảm kế hoạch năm xuống **400,000 tỷ VND**; quý IV còn ~33,647 tỷ/tháng, giảm áp lực nguồn cung.
- Thanh khoản thứ cấp cao nhất 9 tháng (**21,779 tỷ VND/phiên**); Repo tăng nhanh hơn Outright.

TIÊU ĐIỂM CHÍNH: TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

1 Phát hành mới T9/2026

 **73,102**
tỷ VND

+16.1% MoM | +23.1% YoY

2 Phát hành lũy kế 9T.2026

 **459,630**
tỷ VND

+6.0% YoY
Quý III/2026: 177,756 tỷ VND

3 Cơ cấu phát hành T9/26

 Riêng lẻ
68,845 tỷ (94.2%)
Công chúng
4,257 tỷ (5.8%)

4 Nhóm ngành dẫn dắt

 Ngân hàng
44,522 tỷ (60.9%)
Bất động sản
24,300 tỷ (33.2%)

5 Mua lại & đáo hạn T9/26

 Phát hành ròng
+25,322 tỷ VND

Mua lại: **28,197 tỷ VND**
Đáo hạn: **19,583 tỷ VND**

6 Áp lực đáo hạn quý IV

 13/10 – 31/12/2026
77,216 tỷ VND

T12/2026: ~**38,700 tỷ VND**
57.3% thuộc nhóm BĐS

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

1 Giá trị giao dịch T9/2026

 **164,008**
tỷ VND

+11.2% MoM | ~đi ngang YoY

2 Bình quân phiên T9/2026

 **8,200**
tỷ VND/phiên

+11.2% MoM | Cao thứ 2 trong 9T

3 Cơ cấu giao dịch T9/26

 Bất động sản
87,191 tỷ (53.2%)
Ngân hàng
43,461 tỷ (26.5%)
Du lịch & GT: **9.3%**

4 Kỳ hạn giao dịch

 **61.8%**
dưới 3 năm
Trong đó dưới 1 năm: **13.2%**

5 Kỳ hạn còn lại bình quân

 BĐS: **2.29 năm**
Ngân hàng: **5.28 năm**

6 YTM bình quân T9/2026

BDS **7.69%** Ngân hàng **12.74%**
DV tài chính **9.90%** Du lịch & GT **9.98%**

THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TPDN (9T.2026)

Ngoài nhóm ngân hàng

1 **46.2%**

TECHCOMSECURITIES 
101,998 tỷ VND

2 **8.1%**

 **VPBank Securities**
17,780 tỷ VND

3 **4.4%**

HDSecurities 
9,690 tỷ VND

 TCBS dẫn đầu;
VPBankS thứ hai;
HDS thứ ba.

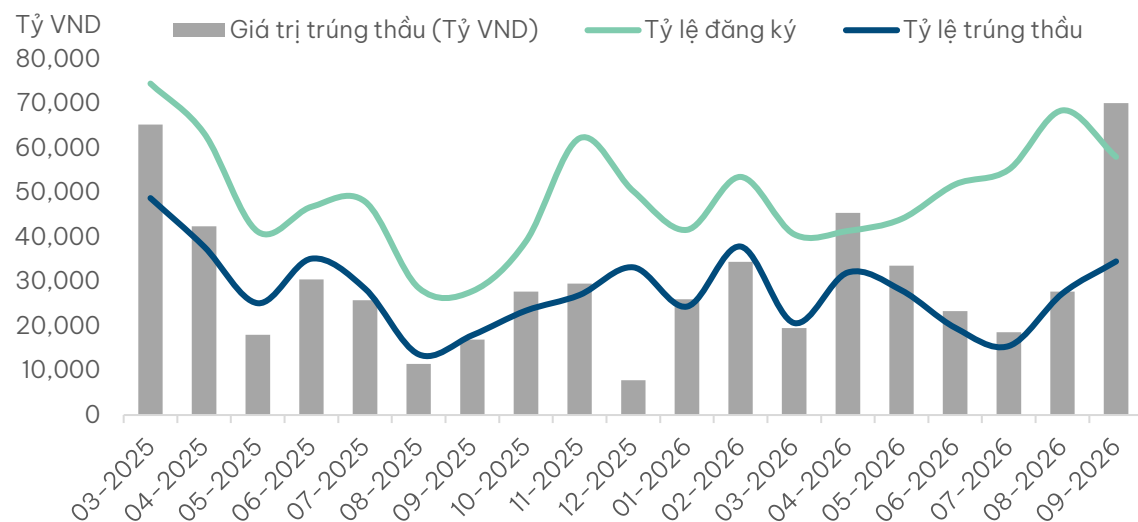


THÔNG DIỆP CHÍNH

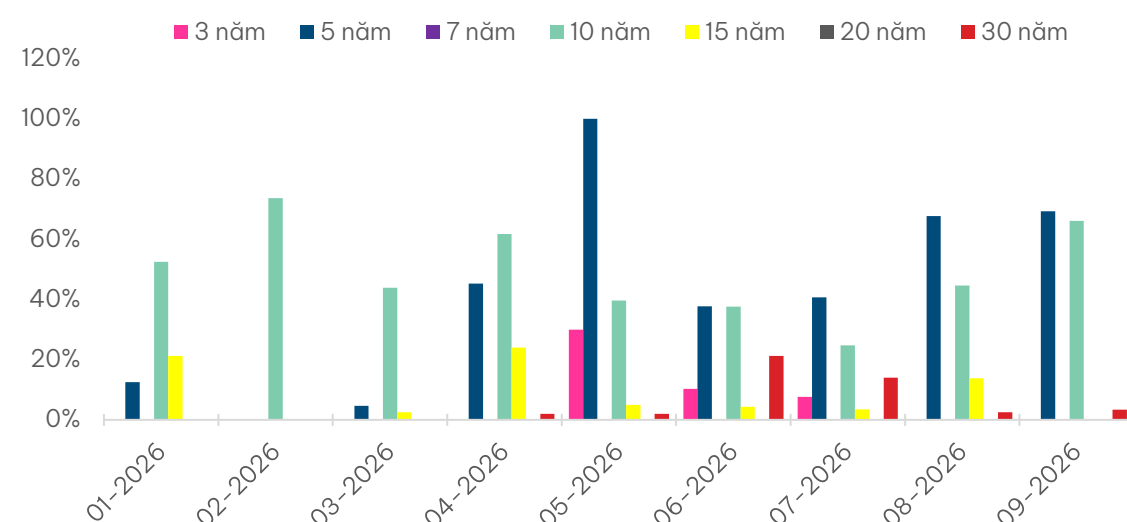
- Phát hành TPDN tăng tốc tháng thứ hai liên tiếp: **73,102 tỷ VND** (+23.1% YoY), Ngân hàng và Bất động sản dẫn dắt.
- Phát hành ròng cải thiện lên **+25,322 tỷ VND**; TPDN lưu hành cuối quý III đạt **1,472,800 tỷ VND**, +3.8% QoQ.
- Thanh khoản thứ cấp khởi sắc **+11.2% MoM**, tập trung ở nhóm Bất động sản – nhóm chiếm **57.3%** áp lực đáo hạn quý IV/2026.

- Trong tháng 9, tổng giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP) đạt 70,139 tỷ VND, gồm 66,686 tỷ VND trúng thầu và 3,453 tỷ VND phát hành thêm, tăng 152.7% so với tháng 8. Mức tăng mạnh một phần đến từ nền thấp của tháng trước, đồng thời quy mô gọi thầu được nâng lên 116,000 tỷ VND, gấp đôi tháng 8. Tỷ lệ trúng thầu trên gọi thầu tăng từ 47.9% lên 60.5%, mức cao nhất kể từ tháng 2, dù tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu giảm từ 1.20x xuống 1.05x, cho thấy cải thiện về khối lượng trúng thầu không hoàn toàn đến từ cầu tăng.
- Nguồn cung tiếp tục tập trung gần như hoàn toàn tại kỳ hạn 5-10 năm. Kỳ hạn 10 năm đạt 44,403 tỷ VND, chiếm 63.3% tổng phát hành và có tỷ lệ đặt/gọi 1.23x; kỳ hạn 5 năm đạt 25,651 tỷ VND, chiếm 36.6%. Ngược lại, kỳ hạn 3 năm không ghi nhận trúng thầu, trong khi lượng đặt thầu tại kỳ hạn 15-30 năm vẫn rất thấp, cho thấy khả năng hấp thụ của thị trường tiếp tục tập trung ở vùng kỳ hạn trung bình. Lợi suất trúng thầu chỉ tăng nhẹ, bình quân kỳ hạn 5 năm đạt 4.27% và 10 năm đạt 4.43%, cao hơn tháng trước lần lượt khoảng 2.7 bps và 3.5 bps.
- Lũy kế 9 tháng 2026, tổng phát hành đạt 299,060 tỷ VND, tăng 17.0% YoY, riêng quý III đạt 116,500 tỷ VND, hoàn thành 97.1% kế hoạch quý. Triển vọng quý IV bớt chịu áp lực huy động sau khi KBNN điều chỉnh giảm kế hoạch phát hành cả năm từ 500,000 xuống 400,000 tỷ VND, đưa khối lượng còn lại về khoảng 100,940 tỷ VND, tương đương 33,647 tỷ VND/tháng. Riêng tháng 10, kế hoạch đấu thầu đạt 40,000 tỷ VND. Việc thu hẹp nguồn cung có thể hỗ trợ ổn định lợi suất TPCP, dù diễn biến thực tế vẫn phụ thuộc vào thanh khoản ngân hàng và khả năng hấp thụ của thị trường.

Giá trị trúng thầu TPCP

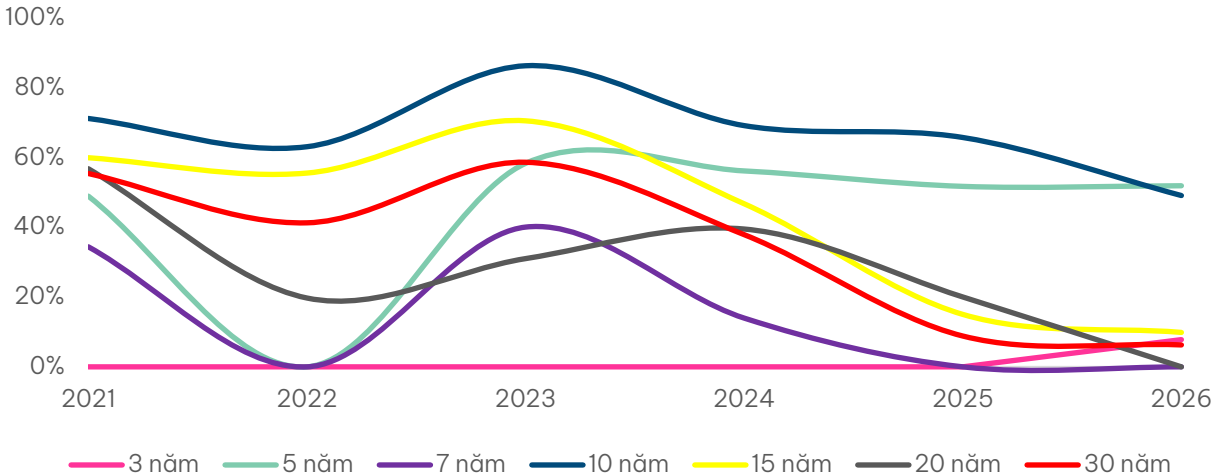


Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo tháng

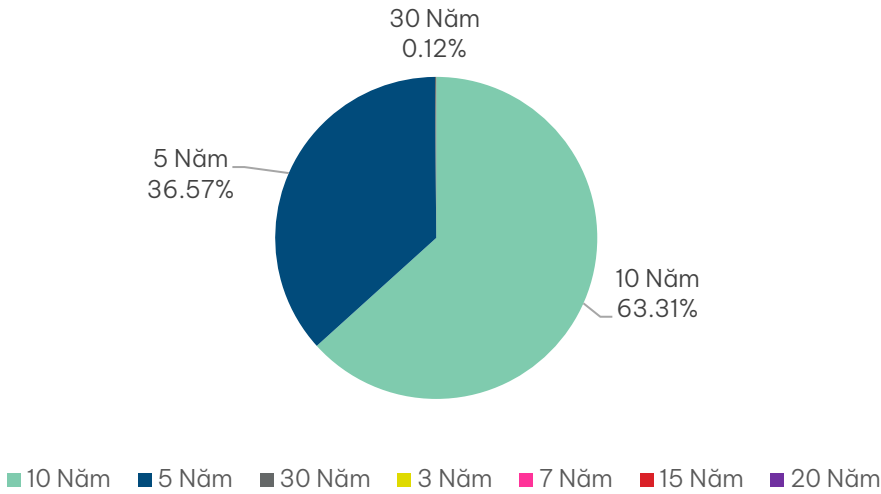


TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ SƠ CẤP: KẾT QUẢ PHÁT HÀNH THÁNG 9 VÀ QUÝ III/2026

Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo năm



Tỷ trọng phát hành tháng 9



Bảng kết quả phát hành TPCP Quý III

Kỳ hạn	KBNN đã phát hành trong tháng 7	KBNN đã phát hành trong tháng 8	KBNN đã phát hành trong tháng 9	Kế hoạch phát hành KBNN Q3.2026	% Hoàn thành kế hoạch Quý
3 Năm	190	0	0	5,000	3.80%
5 Năm	8,550	14,207	25,651	35,000	138.31%
7 Năm	0	0	0	2,000	0.00%
10 Năm	9,409	12,950	44,403	60,000	111.27%
15 Năm	175	550	0	14,000	5.18%
20 Năm	0	0	0	2,000	0.00%
30 Năm	280	50	85	2,000	20.75%
Tổng	18,604	27,757	70,139	120,000	97.08%

Kế hoạch đấu thầu TPCP

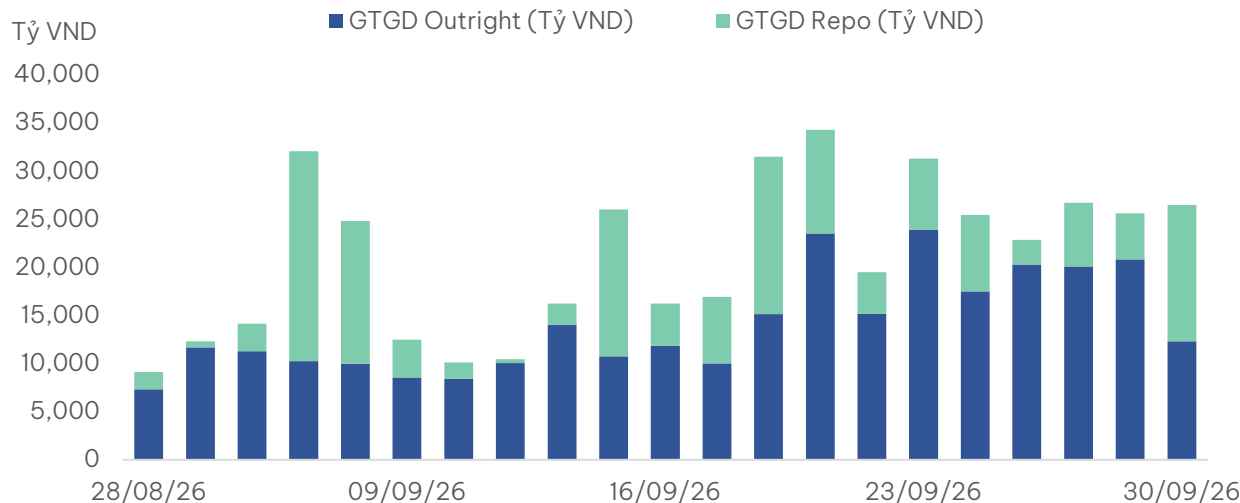
Ngày PH	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn	GT gọi thầu (tỷ VND)
07/10/2026	Kho bạc Nhà nước	3 năm	500
07/10/2026	Kho bạc Nhà nước	5 năm	5,000
07/10/2026	Kho bạc Nhà nước	7 năm	0
07/10/2026	Kho bạc Nhà nước	10 năm	8,000
07/10/2026	Kho bạc Nhà nước	15 năm	1,000
07/10/2026	Kho bạc Nhà nước	20 năm	0
07/10/2026	Kho bạc Nhà nước	30 năm	500
Tổng			15,000

Kết quả đấu thầu trong tháng 9

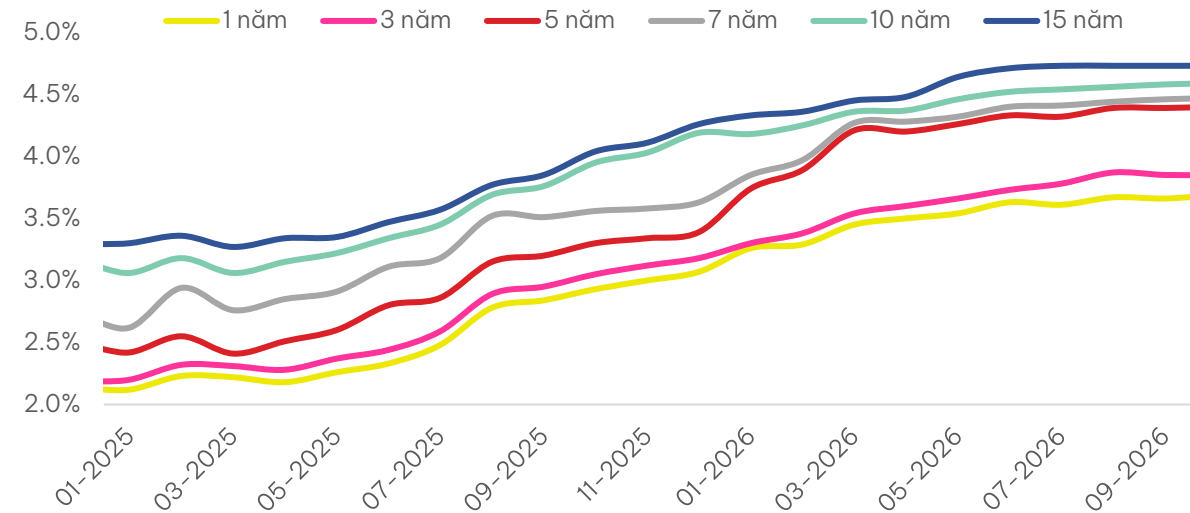
Ngày đấu thầu	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn (Năm)	Giá trị gọi thầu (tỷ VND)	Giá trị đăng ký (tỷ VND)	Giá trị trúng thầu (tỷ VND)	Lãi suất trúng thầu (%)	Lãi suất đăng ký cao nhất	Lãi suất đăng ký thấp nhất	Tỷ lệ đăng ký (%)	Tỷ lệ trúng thầu (%)	
30/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500				4.00%	4.00%	100.00%	0.00%
30/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	5,000	5,800	4,350	4.27%	4.80%	4.27%	116.00%	87.00%	
30/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	11,000	5,700	3,600	4.43%	4.80%	4.43%	51.82%	32.73%	
30/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000						0.00%	0.00%	
30/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500						0.00%	0.00%	
23/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500				4.00%	4.00%	100.00%	0.00%
23/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	9,000	8,150	6,500	4.27%	4.90%	4.27%	90.56%	72.22%	
23/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	22,000	23,119	20,619	4.43%	5.00%	4.42%	105.09%	93.72%	
23/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000						0.00%	0.00%	
23/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	50	50	4.62%	4.62%	4.62%	10.00%	10.00%	
16/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500				4.00%	4.00%	100.00%	0.00%
16/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	9,000	9,751	7,801	4.27%	4.70%	4.26%	108.35%	86.68%	
16/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	15,000	24,700	6,850	4.43%	4.80%	4.42%	164.67%	45.67%	
16/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000						0.00%	0.00%	
16/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500						0.00%	0.00%	
09/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500				4.00%	4.00%	100.00%	0.00%
09/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	8,000	10,600	7,000	4.26%	4.45%	4.25%	132.50%	87.50%	
09/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	12,000	20,434	10,834	4.43%	4.80%	4.42%	170.28%	90.28%	
09/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000						0.00%	0.00%	
09/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500						0.00%	0.00%	
03/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500						0.00%	0.00%	
03/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	7,000	1,550				4.45%	4.26%	22.14%	0.00%
03/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	8,000	5,900	2,500	4.42%	4.75%	4.41%	73.75%	31.25%	
03/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100				4.80%	4.80%	10.00%	0.00%
03/09/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	35	35	4.61%	4.61%	4.61%	7.00%	7.00%	

- **Tổng giá trị giao dịch TPCP thứ cấp tháng 9 đạt 435,582 tỷ VND, tăng 26.8% so với tháng 8;** trong đó Outright tăng 22.2% lên 285,700 tỷ VND, còn Repo tăng mạnh hơn 36.6% lên 149,882 tỷ VND. Do cả hai tháng đều có 20 phiên giao dịch, GTGD bình quân cũng tăng tương ứng lên 21,779 tỷ VND/phiên, cao nhất trong 9 tháng đầu năm. Repo tăng nhanh hơn khiến tỷ trọng Outright giảm từ 68.1% xuống 65.6%, cho thấy thanh khoản dịch chuyển nhẹ sang giao dịch mua bán lại, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu vốn ngắn hạn thường tăng vào cuối quý.
- **Mặt bằng lợi suất TPCP thứ cấp tương đối ổn định so với cuối tháng 8, với mức biến động tại các kỳ hạn trong khoảng -2 đến +2 điểm cơ bản.** Tuy nhiên, so với cuối năm 2025, lợi suất kỳ hạn ngắn tăng nhanh hơn kỳ hạn dài, khiến đường cong lợi suất phẳng hơn. Bước sang quý IV, thanh khoản thị trường được kỳ vọng duy trì tích cực, trong khi xu hướng lợi suất sẽ phụ thuộc vào thanh khoản hệ thống ngân hàng, nhu cầu giao dịch Repo và tiến độ phát hành TPCP sau khi KBNN điều chỉnh giảm kế hoạch huy động.

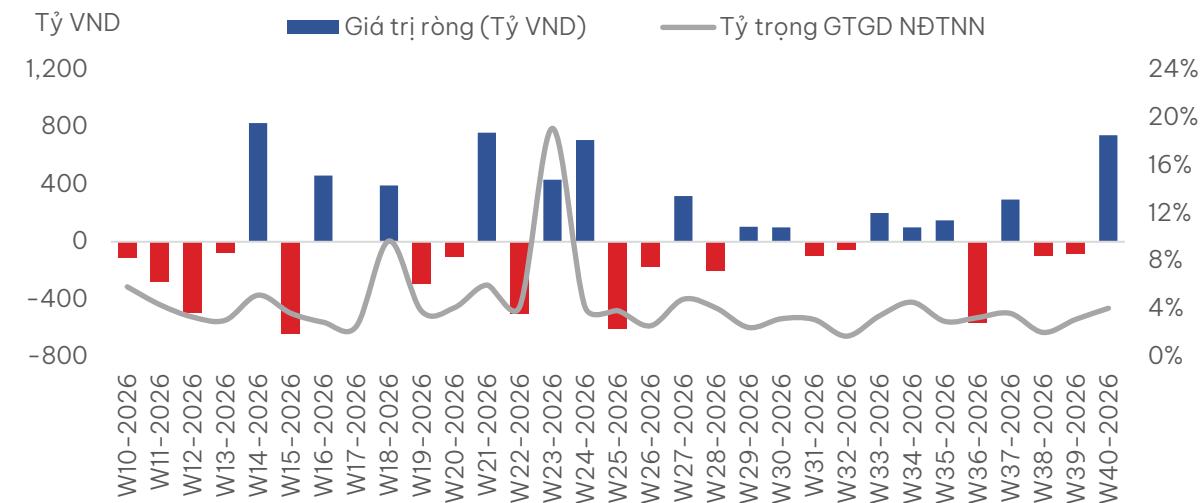
Giá trị giao dịch outright và repo



Đường cong lãi suất TPCP

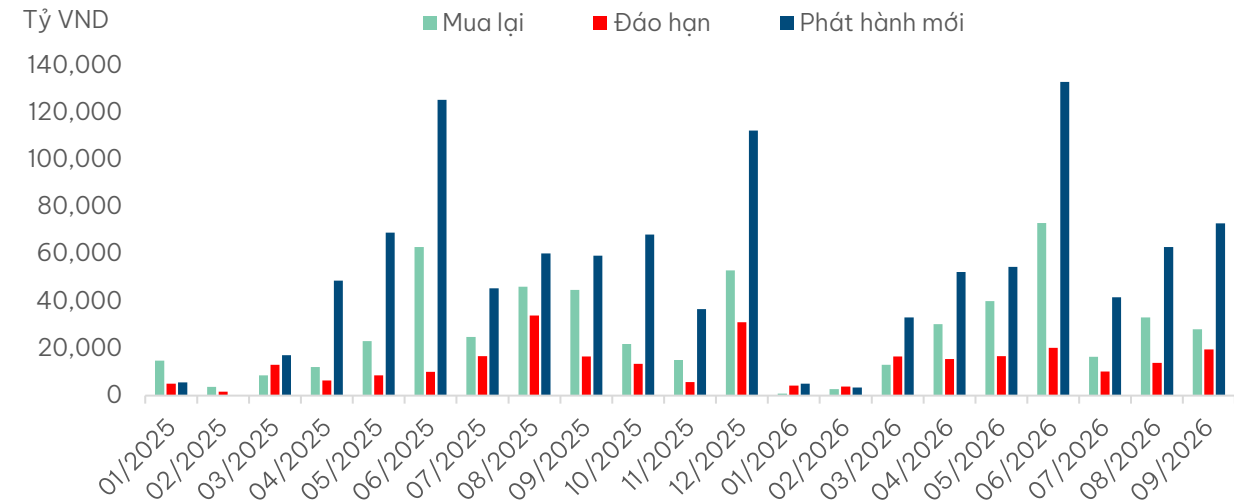


NDT nước ngoài mua bán ròng

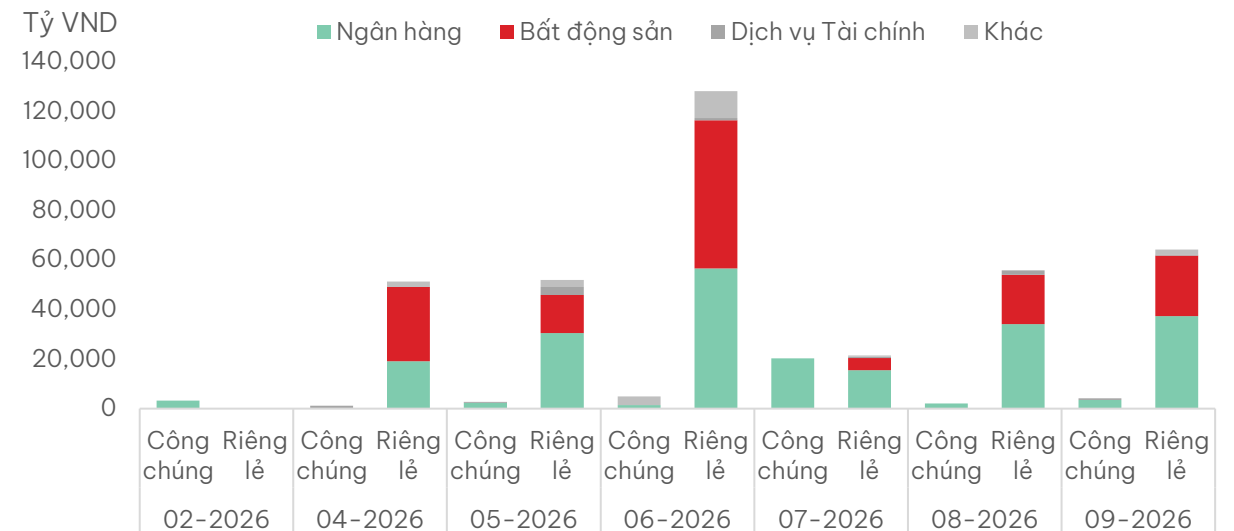


- **Tổng giá trị phát hành Trái phiếu Doanh nghiệp (TPDN) tháng 9/2026 đạt 73,102 tỷ VND, tăng 16.1% so với tháng 8 và 23.1% YoY; lũy kế 9 tháng đạt 459,630 tỷ VND, tăng 6.0% YoY.** Phát hành riêng lẻ tiếp tục là kênh chủ đạo với 68,845 tỷ VND, chiếm 94.2% tổng nguồn cung, trong khi phát hành ra công chúng đạt 4,257 tỷ VND, tương đương chiếm 5.8%. Quy mô phát hành tiếp tục tăng sau khi phục hồi trong tháng 8, cho thấy khả năng huy động vốn qua kênh TPDN vẫn được duy trì tương đối tích cực khi bước vào giai đoạn cuối năm.
- **Nguồn cung tiếp tục tập trung chủ yếu ở hai nhóm Ngân hàng và Bất động sản.** Ngân hàng phát hành 44,522 tỷ VND, chiếm 60.9% tổng giá trị phát hành, trong khi Bất động sản đạt 24,300 tỷ VND, tương đương chiếm 33.2%; các nhóm còn lại chỉ đóng góp tỷ trọng nhỏ. Cơ cấu này cho thấy Ngân hàng vẫn giữ vai trò nguồn cung lớn nhất, nhưng Bất động sản tiếp tục duy trì quy mô phát hành đáng kể sau khi quay trở lại mạnh hơn từ tháng 8.
- **Xét cả quý III/2026, tổng phát hành đạt 177,756 tỷ VND, tăng 7.6% YoY nhưng giảm -26.0% so với quý II.** Trong đó, nhóm Ngân hàng đạt khoảng 117,243 tỷ VND, chiếm 66.0% nguồn cung và gần như đi ngang YoY, trong khi Bất động sản đạt 50,148 tỷ VND, chiếm 28.2%. Phát hành riêng lẻ chiếm 83.4% tổng nguồn cung quý, kênh công chúng chiếm 16.6%, chủ yếu nhờ nhóm Ngân hàng.
- **Top 5 tổ chức phát hành chiếm khoảng 52.6% và Top 10 chiếm 72.5%, cho thấy nguồn cung vẫn tập trung tương đối cao ở một số doanh nghiệp lớn.** Bước sang quý IV, phát hành có khả năng tiếp tục duy trì tích cực nếu các ngân hàng tiếp tục nhu cầu huy động vốn trung dài hạn và nhóm Bất động sản giữ được khả năng tiếp cận thị trường; tuy nhiên, quy mô từng tháng có thể tiếp tục biến động mạnh do phụ thuộc vào một số đợt phát hành lớn.

Hoạt động trong tháng 9/2026

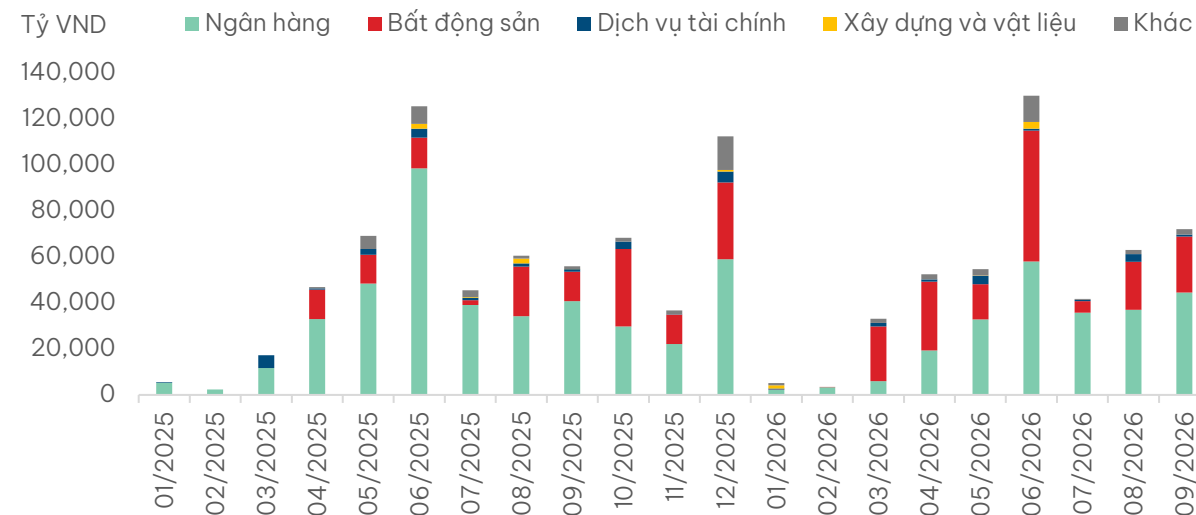


Giá trị phát hành công chúng và riêng lẻ theo ngành

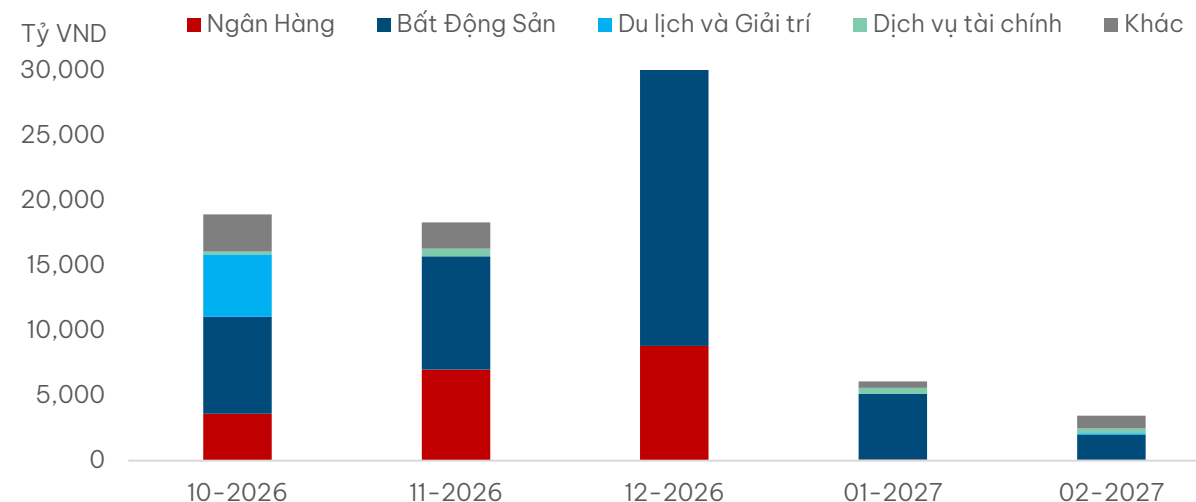


- **Giá trị mua lại trước hạn trong tháng 9 đạt 28,197 tỷ VND, giảm -14.9% MoM và giảm -37.2% YoY, tương đương 38.6% giá trị phát hành mới.** Hoạt động mua lại tiếp tục tập trung gần như hoàn toàn ở nhóm Ngân hàng với 26,842 tỷ VND, chiếm 95.2% tổng giá trị mua lại, trong khi Bất động sản chỉ mua lại 170 tỷ VND, tương đương 0.6% lượng phát hành mới của nhóm. Trong tháng 9 có 19,583 tỷ VND trái phiếu đáo hạn, tổng giá trị đáo hạn và mua lại tương đương 65,4% phát hành mới trong tháng, cho thấy lượng phát hành mới vẫn đủ bù phần nghĩa vụ được tất toán. Xét theo quý, phát hành mới quý III đạt 177,756 tỷ VND, trong khi mua lại trước hạn giảm xuống 77,849 tỷ VND, thấp hơn 32.9% YoY và 45.8% so với quý II; đáo hạn đạt 43,693 tỷ VND, giảm 35.1% YoY. Nhờ đó, phát hành ròng quý III đạt +56,315 tỷ VND, cải thiện rõ so với mức -18,030 tỷ VND cùng kỳ và +44,126 tỷ VND trong quý II. Diễn biến này hỗ trợ dư nợ lưu hành cuối quý tăng lên 1,472,800 tỷ VND, tăng 3.8% QoQ.
- **Áp lực thanh toán sẽ tăng rõ trở lại trong quý IV khi tổng giá trị gốc đáo hạn từ 13/10 đến 31/12 đạt khoảng 77,216 tỷ VND qua 142 mã trái phiếu.** Bất động sản chiếm 57.3%, tương đương 44,226 tỷ VND, trong khi Ngân hàng chiếm 21.4% với khoảng 16,527 tỷ VND; riêng tháng 12 là cao điểm với gần 38,700 tỷ VND đáo hạn. Đáng chú ý, lượng đáo hạn ba tháng tới của Bất động sản tương đương 88.2% tổng phát hành của nhóm trong cả quý III và khoảng 182.0% lượng phát hành riêng trong tháng 9, cho thấy nhu cầu tái cấp vốn vẫn tương đối lớn. Vì vậy, dù phát hành ròng toàn thị trường đang cải thiện, áp lực cuối năm sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng huy động vốn của từng doanh nghiệp có nghĩa vụ đáo hạn, thay vì chỉ nhìn vào quy mô phát hành chung của toàn ngành.

Phát hành mới theo ngành

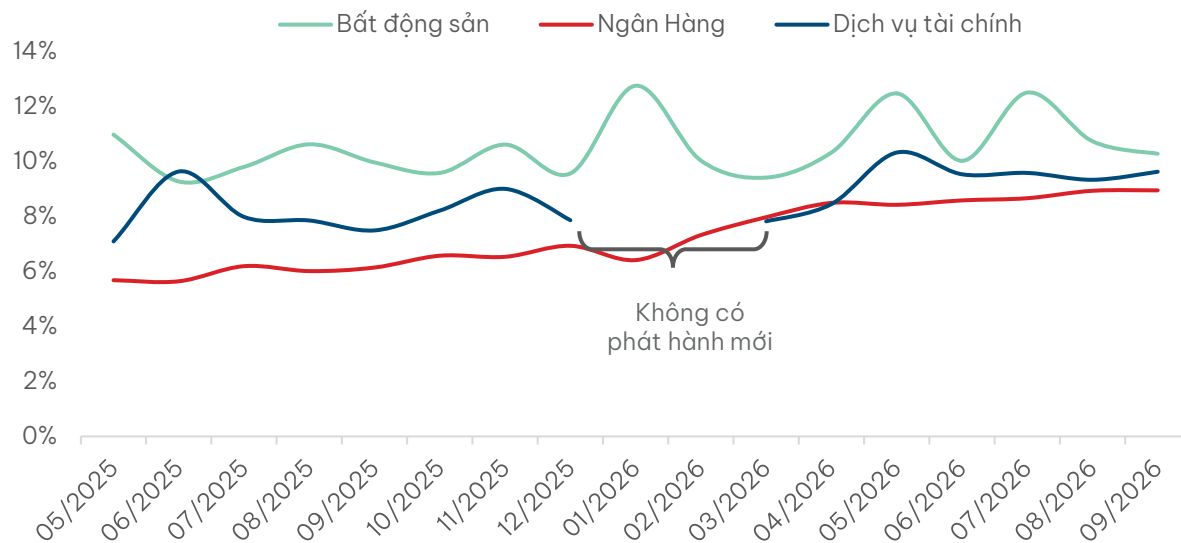


Dòng tiền phải trả từ trái phiếu theo ngành

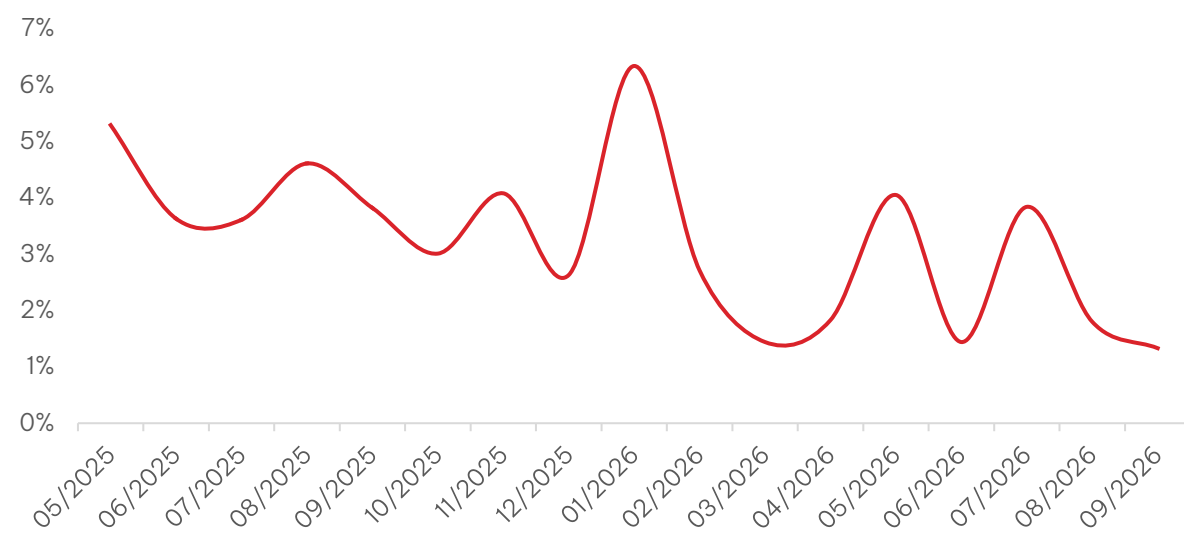


- Lãi suất phát hành bình quân của nhóm Ngân hàng trong tháng 9/2026 đạt 8.94%, gần như đi ngang so với 8.93% trong tháng 8 nhưng cao hơn đáng kể mức 6.14% cùng kỳ, tương đương tăng khoảng 277 bps YoY. Trong khi đó, lãi suất bình quân của nhóm Bất động sản giảm từ 10.73% xuống 10.28%, tăng so với mức 9.96% của tháng 9/2025. Chênh lệch lãi suất Bất động sản – Ngân hàng theo đó thu hẹp mạnh còn 1.3% điểm %. Mức chênh lệch thu hẹp chủ yếu đến từ việc mặt bằng lãi suất phát hành của Ngân hàng đã tăng khoảng 2.8 điểm % trong một năm, trong khi lãi suất Bất động sản gần như không đổi. Cơ cấu phát hành tháng 9/2026 cũng có ảnh hưởng đáng kể khi khoảng 83.7% giá trị phát hành Bất động sản có tài sản đảm bảo, đồng thời nguồn cung tập trung vào một số tổ chức phát hành lớn như Vinhomes và Lumiere Office. Do đó, mức lãi suất bình quân thấp hơn trong tháng chưa phản ánh đầy đủ sự cải thiện rủi ro tín dụng của toàn bộ nhóm Bất động sản.
- Xét theo cơ cấu từng lô phát hành, Bất động sản có kỳ hạn bình quân 3.25 năm và coupon bình quân 10.28%, với 23,300 tỷ VND/24,300 tỷ VND sử dụng lãi suất thả nổi hoặc kết hợp. Trong khi đó, Ngân hàng có kỳ hạn bình quân dài hơn khoảng 4.65 năm, coupon bình quân 8.94% và khoảng 28,530 tỷ VND sử dụng lãi suất cố định. Sự khác biệt này cho thấy chi phí vốn của Bất động sản vẫn nhạy cảm hơn với biến động lãi suất, trong khi mức chênh lệch coupon thu hẹp trong tháng 9 chủ yếu phản ánh cơ cấu phát hành và chất lượng của các tổ chức phát hành thực tế hơn là xu hướng giảm rủi ro trên diện rộng.

Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng



TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 9 THEO NGÀNH

	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Bất động sản	24,300	3.25	10.28%	1,000	3.50	11.23%	23,300	3.24	10.19%
Kỳ hạn 1-3 năm	10,000	2.00					10,000	2.00	
Kỳ hạn 3-5 năm	10,000	3.75	10.48%	1,000	3.50	11.23%	9,000	3.78	10.39%
Kỳ hạn 5-7 năm	4,300	5.00	9.15%				4,300	5.00	9.15%
Ngân hàng	44,522	4.65	8.94%	28,530	3.31	8.84%	15,992	7.04	9.20%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,000	2.00	9.00%	2,000	2.00	9.00%			
Kỳ hạn 3-5 năm	22,500	3.00	8.83%	22,500	3.00	8.83%			
Kỳ hạn 5-7 năm	11,360	5.83	9.18%	3,900	5.51	8.83%	7,460	6.00	9.51%
Kỳ hạn hơn 7 năm	8,662	7.98	9.01%	130	10.00	8.70%	8,532	7.95	9.02%
Dịch vụ tài chính	930	1.46	9.62%	930	1.46	9.62%			
Kỳ hạn 1-3 năm	930	1.46	9.62%	930	1.46	9.62%			
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	350	3.00	10.29%				350	3.00	10.29%
Kỳ hạn 3-5 năm	350	3.00	10.29%				350	3.00	10.29%
Du lịch và Giải trí	2,500	5.00	10.72%				2,500	5.00	10.72%
Kỳ hạn 5-7 năm	2,500	5.00	10.72%				2,500	5.00	10.72%
Ô tô và phụ tùng	2,000	3.00					2,000	3.00	
Kỳ hạn 3-5 năm	2,000	3.00					2,000	3.00	

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: THỐNG KÊ GIAO DỊCH QUÝ III/2026



	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Ngân hàng	117,243	5.66	8.85%	64,030	3.75	8.93%	53,213	7.96	8.74%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,000	2.00	9.00%	2,000	2.00	9.00%			
Kỳ hạn 3-5 năm	46,300	3.02	8.89%	46,300	3.02	8.89%			
Kỳ hạn 5-7 năm	30,125	5.80	9.13%	15,000	5.60	9.06%	15,125	6.00	9.24%
Kỳ hạn hơn 7 năm	38,818	8.89	8.59%	730	16.85	8.11%	38,088	8.74	8.60%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	950	3.00	10.58%	600	3.00	10.75%	350	3.00	10.29%
Kỳ hạn 3-5 năm	950	3.00	10.58%	600	3.00	10.75%	350	3.00	10.29%
Bất động sản	50,148	4.10	10.54%	2,000	3.25	11.23%	48,148	4.13	10.51%
Kỳ hạn 1-3 năm	11,000	2.00					11,000	2.00	
Kỳ hạn 3-5 năm	17,410	3.43	10.56%	2,000	3.25	11.23%	15,410	3.45	10.49%
Kỳ hạn 5-7 năm	14,258	5.00	10.41%				14,258	5.00	10.41%
Kỳ hạn hơn 7 năm	7,480	7.00	10.66%				7,480	7.00	10.66%
Dịch vụ tài chính	4,895	1.78	9.43%	3,895	1.47	9.69%	1,000	3.00	8.55%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,595	1.34	9.80%	3,595	1.34	9.80%			
Kỳ hạn 3-5 năm	1,300	3.00	8.56%	300	3.00	8.60%	1,000	3.00	8.55%
Du lịch và Giải trí	2,920	5.00	10.74%				2,920	5.00	10.74%
Kỳ hạn 5-7 năm	2,920	5.00	10.74%				2,920	5.00	10.74%
Thực phẩm và đồ uống	1,200	5.00	9.14%				1,200	5.00	9.14%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,200	5.00	9.14%				1,200	5.00	9.14%
Ô tô và phụ tùng	2,000	3.00					2,000	3.00	
Kỳ hạn 3-5 năm	2,000	3.00					2,000	3.00	

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 9/2026

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon Phát hành	Kiểu lãi suất coupon
1	KNCL12602	KN Cam Ranh	Bất động sản	800	04/09/2026	04/09/2031	5 Năm	9.15%	Kết hợp
2	BIDL12620	BIDV	Ngân hàng	150	04/09/2026	04/09/2040	14 năm	8.00%	Kết hợp
3	NABL12606	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	100	04/09/2026	04/09/2033	7 Năm		Thả nổi
4	VHML12617	Vinhomes	Bất động sản	2,000	04/09/2026	04/09/2028	2 Năm		Kết hợp
5	PSIL12601	Chứng khoán Dầu khí	Dịch vụ tài chính	30	07/09/2026	07/09/2028	2 Năm	9.95%	Cố định
6	PS1L12601	Đầu Tư Phước Sơn	Bất động sản	500	07/09/2026	07/09/2030	4 Năm	11.45%	Cố định
7	LGPL12601	Đầu Tư Và Phát Triển Lgp	Bất động sản	500	09/09/2026	09/09/2031	5 Năm		Kết hợp
8	ACBL12604	ACB	Ngân hàng	200	09/09/2026	09/09/2036	10 Năm	8.50%	Kết hợp
9	BIDL2633007C	BIDV	Ngân hàng	1,100	09/09/2026	09/09/2033	7 Năm	8.67%	Thả nổi
10	BIDL2634008C	BIDV	Ngân hàng	1,553	09/09/2026	09/09/2034	8 Năm	8.65%	Thả nổi
11	BIDC12627	BIDV	Ngân hàng	853	09/09/2026	09/09/2036	10 Năm	8.12%	Thả nổi
12	MLOL12601	Lumiere Office Jsc.	Bất động sản	7,000	10/09/2026	10/09/2030	4 Năm	10.53%	Kết hợp
13	HULL12603	Phát triển Bất động sản Hưng Long	Bất động sản	2,000	10/09/2026	10/09/2029	3 Năm	9.93%	Kết hợp
14	TDPC12601	Công ty Thuận Đức	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	350	10/09/2026	10/09/2029	3 Năm	10.29%	Kết hợp
15	PCBL12603	PVcomBank	Ngân hàng	750	11/09/2026	11/09/2033	7 Năm	9.60%	Thả nổi
16	BNCL12602	Dịch Vụ Cáp Treo Bà Nà	Du lịch và Giải trí	1,000	11/09/2026	11/09/2031	5 Năm	10.72%	Kết hợp
17	LPBL12609	LPBank	Ngân hàng	1,500	14/09/2026	14/09/2029	3 Năm	9.20%	Cố định
18	BIDL12622	BIDV	Ngân hàng	200	14/09/2026	14/09/2032	6 Năm	8.87%	Thả nổi
19	TPBL12612	TPBank	Ngân hàng	450	15/09/2026	15/09/2029	3 Năm	9.10%	Cố định
20	THCL12601	Tập Đoàn Trường Hải	Ô tô và phụ tùng	2,000	15/09/2026	15/09/2029	3 Năm		Kết hợp
21	TPBL12613	TPBank	Ngân hàng	350	16/09/2026	16/09/2036	10 Năm	9.70%	Thả nổi
22	VIBL12605	VIBBank	Ngân hàng	3,000	16/09/2026	16/09/2029	3 Năm	8.90%	Cố định
23	OCBL12608	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	2,000	17/09/2026	17/09/2028	2 Năm	9.00%	Cố định
24	BIDL12623	BIDV	Ngân hàng	110	17/09/2026	17/09/2032	6 Năm	8.87%	Thả nổi
25	PCBL12604	PVcomBank	Ngân hàng	200	17/09/2026	17/09/2036	10 Năm	10.50%	Thả nổi
26	BIDL12624	BIDV	Ngân hàng	500	18/09/2026	18/09/2031	5 Năm	8.20%	Cố định
27	TPBL12615	TPBank	Ngân hàng	1,000	18/09/2026	18/09/2029	3 Năm	9.10%	Cố định
28	TPBL12614	TPBank	Ngân hàng	550	18/09/2026	18/09/2029	3 Năm	9.00%	Cố định
29	PCBL12605	PVcomBank	Ngân hàng	250	18/09/2026	18/09/2033	7 Năm	9.60%	Thả nổi
30	F88C12603	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	400	18/09/2026	18/09/2028	2 Năm	10.00%	Cố định
31	HDBL12614	HDBank	Ngân hàng	2,000	21/09/2026	21/09/2029	3 Năm	8.70%	Cố định
32	PCBL12606	PVcomBank	Ngân hàng	500	21/09/2026	21/09/2033	7 Năm	9.60%	Thả nổi

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 9/2026

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon Phát hành	Kiểu lãi suất coupon
33	LPBL12610	LPBank	Ngân hàng	600	21/09/2026	21/09/2032	6 Năm	9.50%	Thả nổi
34	BIDL12625	BIDV	Ngân hàng	200	21/09/2026	21/09/2032	6 Năm	8.87%	Thả nổi
35	MBSL12602	Chứng khoán MB	Dịch vụ tài chính	500	21/09/2026	21/09/2027	1 Năm	9.30%	Cố định
36	MBBL12628	MBBank	Ngân hàng	750	22/09/2026	22/09/2032	6 Năm		Thả nổi
37	BIDL12626	BIDV	Ngân hàng	200	22/09/2026	22/09/2031	5 Năm	8.20%	Cố định
38	MBBL12629	MBBank	Ngân hàng	1,000	23/09/2026	23/09/2032	6 Năm		Thả nổi
39	STBL12611	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	1,000	23/09/2026	23/09/2032	6 Năm	9.83%	Thả nổi
40	TPBL12616	TPBank	Ngân hàng	100	23/09/2026	23/09/2036	10 Năm	9.50%	Thả nổi
41	KNCL12603	KN Cam Ranh	Bất động sản	1,000	24/09/2026	24/09/2031	5 Năm	9.15%	Kết hợp
42	TCBL12614	Techcombank	Ngân hàng	1,500	24/09/2026	24/09/2029	3 Năm	9.00%	Cố định
43	TCBL12613	Techcombank	Ngân hàng	1,500	24/09/2026	24/09/2029	3 Năm	9.00%	Cố định
44	LPBL12611	LPBank	Ngân hàng	1,000	24/09/2026	24/09/2032	6 Năm	9.64%	Thả nổi
45	HDBL12615	HDBank	Ngân hàng	1,000	24/09/2026	24/09/2032	6 Năm		Thả nổi
46	HDBL12616	HDBank	Ngân hàng	3,000	24/09/2026	24/09/2029	3 Năm	8.70%	Cố định
47	VHML12618	Vinhomes	Bất động sản	8,000	24/09/2026	24/09/2028	2 Năm		Kết hợp
48	NABL12607	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	495	25/09/2026	25/09/2033	7 Năm		Thả nổi
49	CICL12602	Xây Dựng Hạ Tầng Crystal	Bất động sản	2,000	28/09/2026	28/09/2031	5 Năm		Kết hợp
50	MBBL12630	MBBank	Ngân hàng	1,000	28/09/2026	28/09/2033	7 Năm		Thả nổi
51	BIDL12628	BIDV	Ngân hàng	400	28/09/2026	28/09/2031	5 Năm	8.20%	Cố định
52	BIDL12627	BIDV	Ngân hàng	200	28/09/2026	28/09/2032	6 Năm	8.87%	Thả nổi
53	STBL12612	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	700	28/09/2026	28/09/2032	6 Năm	9.50%	Thả nổi
54	TCBL12615	Techcombank	Ngân hàng	2,000	28/09/2026	28/09/2029	3 Năm	8.80%	Cố định
55	TCBL12616	Techcombank	Ngân hàng	5,000	29/09/2026	29/09/2029	3 Năm	8.60%	Cố định
56	PCBL12607	PVcomBank	Ngân hàng	800	29/09/2026	29/09/2033	7 Năm	9.60%	Thả nổi
57	MBBL12631	MBBank	Ngân hàng	500	29/09/2026	29/09/2032	6 Năm		Thả nổi
58	DQML12602	Đầu Tư Địa Ốc Đại Quang Minh	Bất động sản	500	29/09/2026	29/09/2029	3 Năm	11.00%	Cố định
59	LPBL12613	LPBank	Ngân hàng	200	30/09/2026	30/09/2032	6 Năm	9.68%	Thả nổi
60	OCBL12610	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,000	30/09/2026	30/09/2029	3 Năm	9.00%	Cố định
61	STBL12613	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	2,000	30/09/2026	30/09/2032	6 Năm	9.50%	Cố định
62	STBL12614	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	130	30/09/2026	30/09/2036	10 Năm	9.40%	Thả nổi
63	VCBL12611	Vietcombank	Ngân hàng	800	30/09/2026	30/09/2031	5 Năm	8.00%	Cố định
64	ACBL12605	ACB	Ngân hàng	130	30/09/2026	30/09/2036	10 Năm	8.70%	Cố định

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 10-12/2026

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
30/10/2026	VABC12602	Ngân hàng Việt Á	1,174	7.00
31/10/2026	MBS_TPRL_2026_500	Chứng khoán MB	500	1.00
30/11/2026	CTG_TPRL_2026	VietinBank	7,000	6.00
31/12/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.00
31/12/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.00
31/12/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.00
31/12/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.00
31/12/2026	SHB7Y202602	SHB	3,000	7.00
31/12/2026	MBB_PPCBond_2026	MBBank	10,000	5.00
31/12/2026	VCB_TPDN_2026	Vietcombank	10,000	4.00
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_1	HDBank	15,000	
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_2	HDBank	15,000	
31/12/2026	BID_TPRL_2026	BIDV	20,000	5.00
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2000	VietBank	2,000	1.00
31/12/2026	VHM_TPRL_2026_38M	Vinhomes	6,000	3.00
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2_900	VietBank	900	7.00
31/12/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_200	Chứng khoán SG - HN	200	1.00
31/12/2026	VIB_BOND_2026_30000	VIBBank	30,000	
31/12/2026	BID_TPDN_RL_20000	BIDV	20,000	5.00
31/12/2026	VSC_TPRL_2026_500	VICONSHIP	500	3.00
31/12/2026	VIB_TPDN_2026_4000	VIBBank	4,000	
31/12/2026	LPB7Y202504	LPBank	1,785	7.00
31/12/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,998	8.00
31/12/2026	LPB10Y202506	LPBank	200	10.00
31/12/2026	MBB_TPRL_2026_6000	MBBank	6,000	5.00
31/12/2026	EVF_TPRL_TPQT_2026	Tài chính Tổng hợp Điện lực		3.00
31/12/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_400	Chứng khoán SG - HN	400	1.00

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: DANH SÁCH TRÁI PHIẾU SẮP ĐÁO HẠN QUÝ IV/2026



STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
1	CIV12101	ĐT và PT BĐS Thế Kỷ	Bất động sản	650	13/10/2021	13/10/2026	5 Năm	Có	Cố định
2	HDR32501	ĐT & PT BĐS Hải Đăng	Bất động sản	3,800	13/10/2025	13/10/2026	1 Năm	Có	Cố định
3	NTJ32502	New Times., Jsc	Bất động sản	2,500	14/10/2025	14/10/2026	1 Năm	Có	Cố định
4	CI124021	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	Xây dựng và Vật liệu	300	14/10/2024	14/10/2026	2 Năm	Không	Cố định
5	BSECH2126003	Bồng Sen	Du lịch và Giải trí	4,800	15/10/2021	15/10/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
6	TDR12102	Tandoland	Bất động sản	30	14/12/2021	15/10/2026	1766 ngày	Có	Kết hợp
7	TDR12203	Tandoland	Bất động sản	90	30/03/2022	15/10/2026	1660 ngày	Có	Kết hợp
8	TDR12101	Tandoland	Bất động sản	65	15/10/2021	15/10/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
9	TTE12101	ĐT Năng lượng Trường Thịnh	Điện, nước & xăng dầu...	250	19/10/2021	19/10/2026	5 Năm	Có	Cố định
10	VANHUONG.BOND.2019.01	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	300	30/12/2019	21/10/2026	7 Năm	Không	Cố định
11	VTPCH2126004	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000	22/10/2021	22/10/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
12	SEAB_B2019_24257_14	SeABank	Ngân hàng	14	22/10/2019	22/10/2026	7 Năm	Không	Thả nổi
13	ACB12411	ACB	Ngân hàng	500	23/10/2024	23/10/2026	2 Năm	Không	Cố định
14	TLCCH2126001	XD và ĐT BĐS Thăng Lợi	Bất động sản	150	25/10/2021	25/10/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
15	MCCCH2126001	Cung ứng và Thương mại Mùa Xuân	Bất động sản	150	25/10/2021	25/10/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
16	ABGCH2126002	ABG Hà Nội	Bất động sản	140	29/10/2021	29/10/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
17	CMX123035	CAMIMEX Group	Thực phẩm và đồ uống	210	30/10/2023	30/10/2026	3 Năm	Không	Cố định
18	HCV12406	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	200	30/10/2024	30/10/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
19	ACB12412	ACB	Ngân hàng	1,500	30/10/2024	30/10/2026	2 Năm	Không	Thả nổi
20	SGG12101	Phát triển Tập đoàn Sunshine	Bất động sản	1,000	01/11/2021	01/11/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
21	SVB12104	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000	04/11/2021	04/11/2026	5 Năm	Không	Cố định
22	ACB12413	ACB	Ngân hàng	1,500	04/11/2024	04/11/2026	2 Năm	Không	Thả nổi
23	ACB12414	ACB	Ngân hàng	2,000	06/11/2024	06/11/2026	2 Năm	Không	Thả nổi
24	PD912101	Đầu tư Địa ốc Phương Đông	Bất động sản	900	12/11/2021	12/11/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
25	TNL.BOND.11.2019.09	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	12/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
26	TNR.BOND.11.2019.02	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
27	TNR.BOND.11.2019.04	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
28	TNR.BOND.11.2019.05	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
29	TNR.BOND.11.2019.06	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
30	TNR.BOND.11.2019.07	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
31	TNR.BOND.11.2019.08	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
32	TNR.BOND.11.2019.09	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
33	TNR.BOND.11.2019.10	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
34	TNR.BOND.11.2019.11	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
35	TNR.BOND.11.2019.01	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/11/2019	13/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
36	TNR.BOND.11.2019.12	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/11/2019	14/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: DANH SÁCH TRÁI PHIẾU SẮP ĐÁO HẠN QUÝ IV/2026

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
37	VCB12401	Vietcombank	Ngân hàng	2,000	14/11/2024	14/11/2026	2 Năm	Không	Cố định
38	TNR.BOND.11.2019.13	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/11/2019	15/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
39	TNR.BOND.11.2019.14	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/11/2019	15/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
40	TNR.BOND.11.2019.15	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	15/11/2019	16/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
41	VTPCH2126005	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000	17/11/2021	17/11/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
42	F8812508	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	100	17/11/2025	17/11/2026	12 Tháng	Không	Cố định
43	TNR.BOND.11.2019.16	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	15/11/2019	18/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
44	TNR.BOND.11.2019.17	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	15/11/2019	18/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
45	TNR.BOND.11.2019.18	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	15/11/2019	19/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
46	TNR.BOND.11.2019.19	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	15/11/2019	19/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
47	TNR.BOND.11.2019.20	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	46	15/11/2019	19/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
48	TNR.BOND.11.2019.21	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	15/11/2019	20/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
49	TNR.BOND.11.2019.22	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	15/11/2019	21/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
50	TNR.BOND.11.2019.23	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	15/11/2019	21/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
51	TNR.BOND.11.2019.24	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	45	15/11/2019	22/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
52	TNR.BOND.11.2019.25	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	15/11/2019	22/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
53	TNR.BOND.11.2019.26	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	15/11/2019	23/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
54	TNR.BOND.11.2019.27	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	15/11/2019	25/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
55	TNR.BOND.11.2019.28	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	15/11/2019	25/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
56	VHM121025	Vinhomes	Bất động sản	2,090	25/11/2021	25/11/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
57	SGL - 2020.07	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	26/08/2020	26/11/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
58	SGL - 2020.06	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	26/08/2020	26/11/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
59	CDC12101	Chương Dương Corp	Xây dựng và Vật liệu	112	26/11/2021	26/11/2026	5 Năm	Có	Cố định
60	TNR.BOND.11.2019.30	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	15/11/2019	26/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
61	TNR.BOND.11.2019.29	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	15/11/2019	26/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
62	SGL - 2020.08	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	26/08/2020	26/11/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
63	TNR.BOND.11.2019.31	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	44	18/11/2019	27/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
64	MSF12402	Tài chính MB Shinsei	Dịch vụ tài chính	450	27/11/2024	27/11/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
65	TNR.BOND.11.2019.33	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	45	18/11/2019	28/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
66	SGL - 2020.10	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	28/08/2020	28/11/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
67	SGL - 2020.09	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	28/08/2020	28/11/2026	75 Tháng	Không	Kết hợp
68	TPBANKBOND_A2_28112019_07	TPBank	Ngân hàng	20	28/11/2019	28/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
69	TNR.BOND.11.2019.34	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	18/11/2019	29/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
70	TNR.BOND.11.2019.35	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	18/11/2019	29/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
71	TNR.BOND.11.2019.36	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	47	18/11/2019	30/11/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
72	SVB12102	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000	30/11/2021	30/11/2026	5 Năm	Không	Cố định

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: DANH SÁCH TRÁI PHIẾU SẮP ĐÁO HẠN QUÝ IV/2026

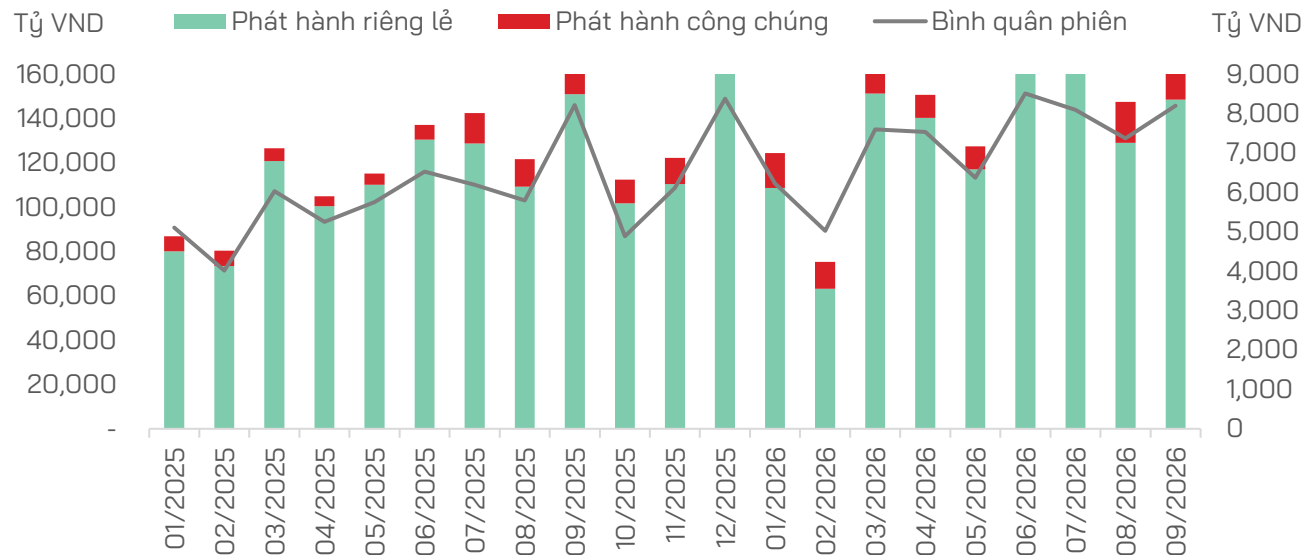
STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
73	TNR.BOND.11.2019.37	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	18/11/2019	02/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
74	TNL.BOND.11.2019.01	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	03/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
75	TNL.BOND.11.2019.02	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	03/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
76	TNL.BOND.11.2019.03	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	04/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
77	TNL.BOND.11.2019.04	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	05/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
78	MSF12403	Tài chính MB Shinsei	Dịch vụ tài chính	130	05/12/2024	05/12/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
79	ORS12502	Chứng khoán Tiên Phong	Dịch vụ tài chính	328	05/12/2025	05/12/2026	1 Năm	Không	Kết hợp
80	TNL.BOND.11.2019.05	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	06/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
81	TNR.BOND.11.2019.38	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	18/11/2019	06/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
82	RHG12101	Tập đoàn R&H	Bất động sản	3,000	06/12/2021	06/12/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
83	SVB12103	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000	07/12/2021	07/12/2026	5 Năm	Không	Cố định
84	TNL.BOND.11.2019.06	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	07/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
85	SHS12503	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	220	08/12/2025	08/12/2026	1 Năm	Không	Cố định
86	TNL.BOND.11.2019.07	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	09/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
87	TNL.BOND.11.2019.08	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	10/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
88	FCN12501	FECON CORP	Xây dựng và Vật liệu	120	10/06/2025	10/12/2026	18 Tháng	Có	Cố định
89	TNR.BOND.11.2019.39	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	18/11/2019	11/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
90	TNL.BOND.11.2019.10	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	12/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
91	TNL.BOND.11.2019.11	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	12/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
92	F8812503	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	50	12/06/2025	12/12/2026	18 Tháng	Không	Cố định
93	MSF12404	Tài chính MB Shinsei	Dịch vụ tài chính	400	13/12/2024	13/12/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
94	TNL.BOND.11.2019.12	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	13/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
95	SVB12101	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000	15/12/2021	15/12/2026	5 Năm	Không	Cố định
96	TNL.BOND.11.2019.13	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	16/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
97	TNL.BOND.11.2019.14	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	16/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
98	TNL.BOND.11.2019.15	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	16/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
99	TNL.BOND.11.2019.16	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	17/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
100	TNR.BOND.12.2019.12	PT BĐS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	16/12/2019	17/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
101	MSF12405	Tài chính MB Shinsei	Dịch vụ tài chính	500	17/12/2024	17/12/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
102	TNL.BOND.11.2019.17	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	18/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
103	TNL.BOND.11.2019.18	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	19/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
104	TPBANKBOND_A2_19122019_07	TPBank	Ngân hàng	128	19/12/2019	19/12/2026	7 Năm	Không	Cố định
105	VPBD2019.28	VPBank	Ngân hàng	1,000	19/12/2019	19/12/2026	7 Năm	Không	Cố định
106	TNL.BOND.11.2019.19	Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	Dịch vụ tài chính	50	03/12/2019	20/12/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
107	HDB12429	HDBank	Ngân hàng	850	20/12/2024	20/12/2026	2 Năm	Không	Cố định

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP SƠ CẤP: DANH SÁCH TRÁI PHIẾU SẮP ĐÁO HẠN QUÝ IV/2026

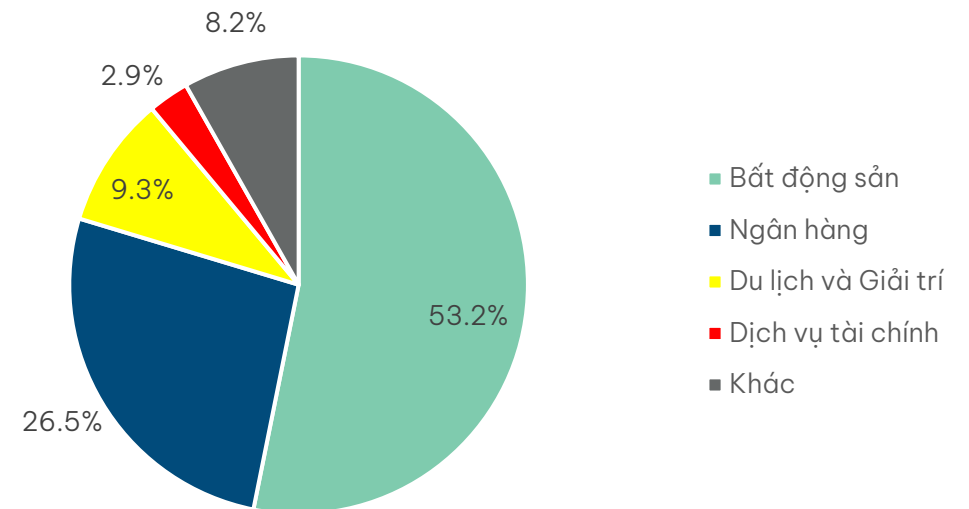
STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
108	SVB12105	Sovico Holdings	Bất động sản	1,000	12/21/2021	12/21/2026	5 Năm	Không	Cố định
109	TNR.BOND.12.2019.01	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/16/2019	12/21/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
110	SBP12102	Sunbay Ninh Thuận	Bất động sản	800	12/23/2021	12/23/2026	60 tháng	Có	Kết hợp
111	TNR.BOND.12.2019.02	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/23/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
112	TNR.BOND.12.2019.03	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/16/2019	12/23/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
113	TNR.BOND.12.2019.04	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/16/2019	12/23/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
114	TNR.BOND.12.2019.05	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/24/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
115	TNR.BOND.12.2019.08	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/16/2019	12/25/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
116	TNR.BOND.12.2019.07	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/16/2019	12/25/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
117	TNR.BOND.12.2019.06	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	48	12/16/2019	12/25/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
118	ATL12501	Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp An Thịnh	Bất động sản	5,000	6/25/2025	12/25/2026	18 Tháng	Có	Kết hợp
119	TOC12502	Bất Động Sản Tco	Bất động sản	5,000	6/25/2025	12/25/2026	18 Tháng	Có	Kết hợp
120	TNR.BOND.12.2019.09	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/26/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
121	TPBANKBOND_A2_26122019_07	TPBank	Ngân hàng	86	12/26/2019	12/26/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
122	SPO12101	Sapphire Coast	Bất động sản	707	12/27/2021	12/27/2026	5 Năm	Có	Cố định
123	TNR.BOND.12.2019.11	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	47	12/16/2019	12/27/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
124	TNR.BOND.12.2019.10	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/27/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
125	TNR.BOND.12.2019.13	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/28/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
126	LPB12303	LPBank	Ngân hàng	2,000	12/28/2023	12/28/2026	3 Năm	Không	Kết hợp
127	RHG12102	Tập đoàn R&H	Bất động sản	2,000	12/28/2021	12/28/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
128	PMHCD2126001	Phát triển Phú Mỹ Hưng	Bất động sản	3,473	12/29/2021	12/29/2026	5 Năm	Có	Cố định
129	LPB12304	LPBank	Ngân hàng	1,000	12/29/2023	12/29/2026	3 Năm	Không	Kết hợp
130	TNR.BOND.12.2019.14	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/30/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
131	TNR.BOND.12.2019.16	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/16/2019	12/30/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
132	TNR.BOND.12.2019.15	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/30/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
133	TLE12101	Nhiệt Điện Thăng Long	Điện, nước & xăng dầu khí	1,125	12/30/2021	12/30/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
134	HBC12101	Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	Xây dựng và Vật liệu	500	12/30/2021	12/30/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
135	HDBD2126019	HDBank	Ngân hàng	3,930	12/29/2021	12/30/2026	5 Năm 1 ngày	Không	Cố định
136	IDT12402	PT KCN & ĐT Thủ Thừa	Xây dựng và Vật liệu	50	12/30/2024	12/30/2026	2 Năm	Có	Cố định
137	VIF12403	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	500	12/30/2024	12/30/2026	2 Năm	Có	Cố định
138	BSI32501	Chứng khoán BIDV	Dịch vụ tài chính	300	12/30/2025	12/30/2026	1 Năm	Không	Cố định
139	PSI12501	Chứng khoán Dầu khí	Dịch vụ tài chính	20	12/31/2025	12/31/2026	1 Năm	Không	Cố định
140	WTO_BOND2019_02	TCT Cổ Phần Thương Mại Xây Dựng	Xây dựng và Vật liệu	550	8/31/2020	12/31/2026	6 Năm	Không	Kết hợp
141	TNR.BOND.12.2019.17	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	49	12/16/2019	12/31/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
142	TNR.BOND.12.2019.18	PT BDS TNR Holdings Việt Nam	Bất động sản	50	12/16/2019	12/31/2026	7 Năm	Không	Kết hợp

- **Tổng giá trị giao dịch TPDN thứ cấp tháng 9/2026 đạt 164,008 tỷ VND, tăng 11.2% so với tháng 8 và gần như đi ngang so với cùng kỳ.** Giá trị giao dịch bình quân đạt khoảng 8,200 tỷ VND/phiên, cải thiện rõ tăng 11.2% so với tháng trước. Trái phiếu riêng lẻ tiếp tục chiếm ưu thế với 148,632 tỷ VND, tương đương 90.6% tổng thanh khoản, trong khi trái phiếu công chúng chỉ đạt 15,376 tỷ VND, chiếm 9.4%. Theo ngành, Bất động sản tiếp tục dẫn đầu với 87,191 tỷ VND, chiếm 53.2% toàn thị trường và tăng tỷ trọng từ 47.4% trong tháng 8; Ngân hàng đứng thứ hai với 43,461 tỷ VND, tương đương 26.5%, tiếp theo là Du lịch và Giải trí với 9.3% và Dịch vụ tài chính chiếm 2.9%. Cơ cấu này cho thấy thanh khoản thứ cấp tiếp tục tập trung mạnh vào nhóm Bất động sản, trong khi nhóm Ngân hàng dù chiếm tỷ trọng lớn trên thị trường sơ cấp lại có tỷ trọng giao dịch thứ cấp thấp hơn đáng kể.
- **Thanh khoản thứ cấp có thể tiếp tục duy trì tích cực trong quý IV khi nhu cầu giao dịch gia tăng cùng với áp lực đáo hạn cuối năm, đặc biệt ở nhóm Bất động sản.** Việc Bất động sản vừa chiếm hơn một nửa giá trị giao dịch thứ cấp tháng 9, vừa tập trung phần lớn nghĩa vụ đáo hạn trong những tháng tới cho thấy nhóm này nhiều khả năng tiếp tục dẫn dắt hoạt động giao dịch. Tuy nhiên, thanh khoản cao chủ yếu phản ánh quy mô trái phiếu đang lưu hành và nhu cầu mua bán trên thị trường thứ cấp, nên chưa thể xem là tín hiệu trực tiếp cho thấy điều kiện phát hành mới hoặc chất lượng tín dụng của toàn ngành đã cải thiện.

Giá trị giao dịch TPDN thứ cấp theo loại hình phát hành



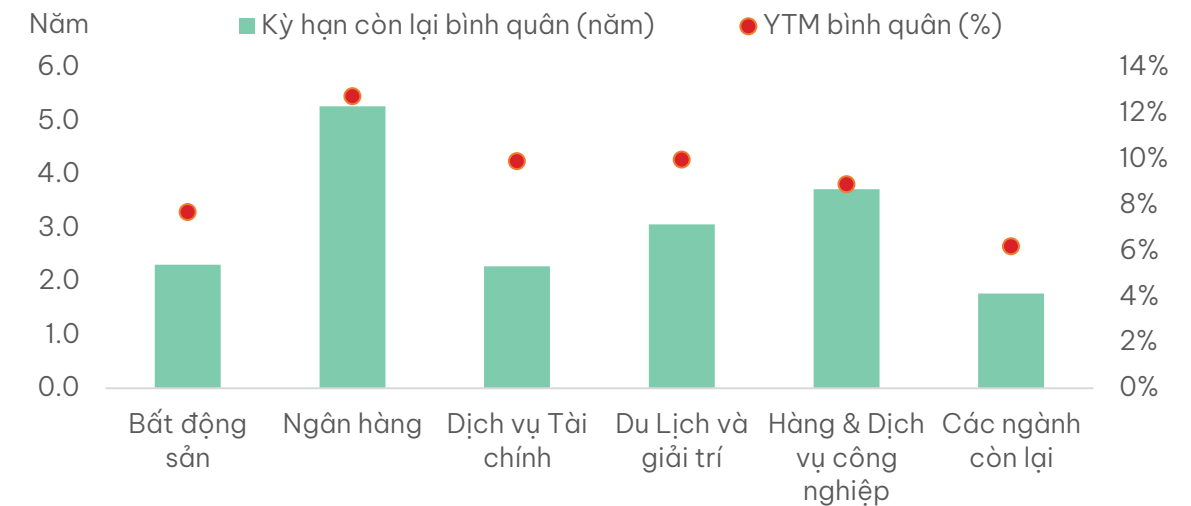
Giá trị giao dịch theo ngành tháng 9



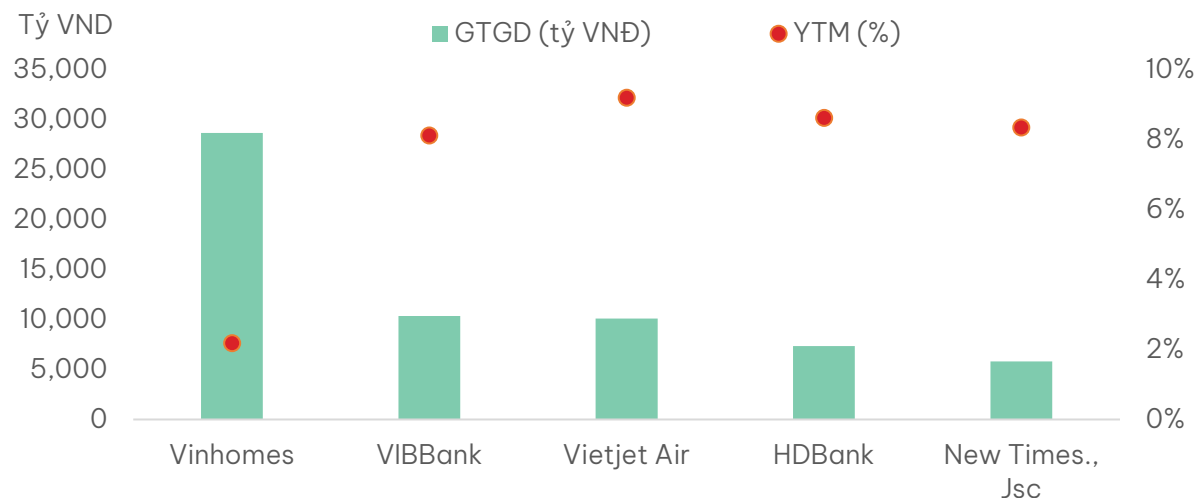
THỊ TRƯỜNG TPDN THỨ CẤP: THANH KHOẢN TẬP TRUNG MỘT SỐ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH LỚN HDSecurities

- Thanh khoản tháng 9/2026 tiếp tục tập trung đáng kể ở một số tổ chức phát hành lớn. Trong đó, Top 5 tổ chức phát hành chiếm khoảng 38.0% và Top 10 chiếm 53.2%. Vinhomes dẫn đầu với 28,661 tỷ VND, chiếm 17.5% tổng GTGD, riêng mã VHM12611 đạt hơn 16,159 tỷ VND, tương đương gần 10% thanh khoản toàn thị trường trong tháng, cho thấy một số mã riêng lẻ vẫn có ảnh hưởng lớn đến cơ cấu giao dịch.
- Lợi suất đáo hạn (YTM) bình quân nhóm Bất động sản ở mức khoảng 7.69%, thấp hơn đáng kể coupon trên thị trường sơ cấp, nhưng chịu ảnh hưởng bởi một số mã có YTM bất thường nên chưa phản ánh đầy đủ mặt bằng lợi suất chung. Xét cả quý III/2026, tổng GTGD thứ cấp đạt 497,761 tỷ VND, tăng 6.9% so với quý II và 16.1% YoY, trong đó Bất động sản chiếm 50.2%. Nhìn chung, quy mô giao dịch tiếp tục duy trì tích cực nhưng thanh khoản và lợi suất vẫn có sự phân hóa giữa các tổ chức phát hành. Do đó, việc đánh giá xu hướng lợi suất cần tập trung vào từng mã trái phiếu, chất lượng tín dụng và điều kiện giao dịch thực tế, thay vì chỉ dựa trên YTM bình quân ngành.

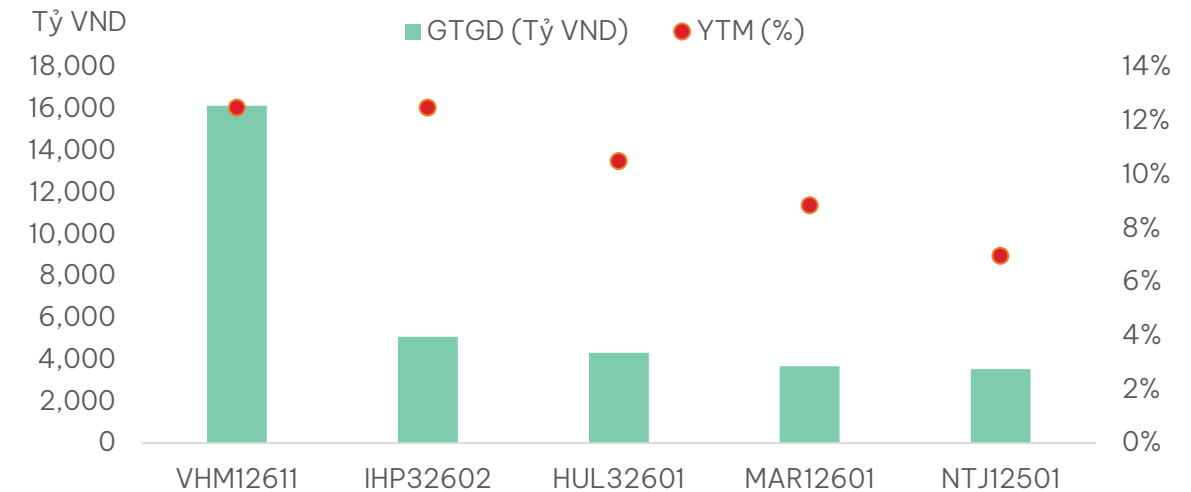
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 9/2026



Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Du lịch và Giải trí	15,210		14,622	3.06	9.98%
Kỳ hạn <1 năm	1,827		1,827	0.79	12.23%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,981		4,981	2.23	9.86%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,752		6,752	3.77	9.56%
Kỳ hạn 5-7 năm	1,061		1,061	6.28	9.26%
Điện, nước, xăng dầu khí đốt	1,802		1,802	2.49	6.27%
Kỳ hạn <1 năm	553		553	0.75	7.43%
Kỳ hạn 1-3 năm	480		480	2.28	1.97%
Kỳ hạn 3-5 năm	769		769	3.86	10.01%
Ngân hàng	43,461	10,822	31,616	5.28	12.74%
Kỳ hạn 1-3 năm	7,613	2	7,611	1.91	25.68%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,996	184	1,812	3.92	8.05%
Kỳ hạn 5-7 năm	18,464	6,814	11,650	5.78	8.67%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	14,364	3,821	10,543	7.39	8.68%
Bất động sản	87,191	1,399	83,856	2.29	7.69%
Kỳ hạn <1 năm	17,106	1,390	15,716	0.65	9.67%
Kỳ hạn 1-3 năm	56,286	9	56,277	1.94	6.53%
Kỳ hạn 3-5 năm	6,066		6,066	3.78	9.06%
Kỳ hạn 5-7 năm	886		886	5.80	5.88%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	4,910		4,910	9.09	8.15%
Dịch vụ tài chính	4,720	462	4,056	2.28	9.90%
Kỳ hạn <1 năm	466	144	322	0.54	8.47%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,978	318	2,660	2.08	10.14%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,074		1,074	3.30	9.75%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	2,015	1,599	416	1.70	11.12%
Kỳ hạn <1 năm	108		108	0.96	10.35%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,908	1,599	308	1.96	11.40%
Xây dựng và Vật liệu	2,286	921	1,365	2.15	17.25%
Kỳ hạn <1 năm	668	273	395	0.66	4.22%
Kỳ hạn 1-3 năm	666		666	1.67	29.03%
Kỳ hạn 3-5 năm	302		302	4.30	8.92%
Kỳ hạn 5-7 năm	3		3	6.25	9.39%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	647	647		14.43	9.59%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2,172	17	2,155	2.81	8.41%
Kỳ hạn <1 năm	78	10	68	0.61	7.38%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,264	7	1,257	2.49	8.90%
Kỳ hạn 3-5 năm	830		830	3.48	7.75%
Ô tô và phụ tùng	3,301		3,301	3.72	8.90%
Kỳ hạn <1 năm	25		25	0.09	-18.15%
Kỳ hạn 1-3 năm	252		252	1.67	9.30%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,025		3,025	3.92	9.09%
Thực phẩm và đồ uống	1,503	506	997	1.06	10.07%
Kỳ hạn <1 năm	263	0	263	0.38	10.22%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,240	506	733	1.30	10.02%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3	3		2.21	9.32%
Kỳ hạn 1-3 năm	3	3		2.21	9.32%

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: THỐNG KÊ GIAO DỊCH QUÝ III/2026



Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Du lịch và Giải trí	52,614		52,614	3.2	9.48%
Kỳ hạn <1 năm	2,294		2,294	0.81	11.70%
Kỳ hạn 1-3 năm	19,216		19,216	2.28	9.37%
Kỳ hạn 3-5 năm	28,676		28,676	3.73	9.41%
Kỳ hạn 5-7 năm	2,427		2,427	6.37	9.01%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	5,538		5,538	2.68	6.38%
Kỳ hạn <1 năm	1,339		1,339	0.81	8.75%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,545		1,545	2.23	1.48%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,655		2,655	3.88	9.83%
Ngân hàng	125,995	35,119	90,876	4.62	11.87%
Kỳ hạn <1 năm	7,812		7,812	0.16	7.81%
Kỳ hạn 1-3 năm	23,252	13	23,239	1.78	21.75%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,224	412	1,812	3.92	8.05%
Kỳ hạn 5-7 năm	54,784	21,175	33,609	5.75	8.60%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	37,923	13,519	24,404	7.24	8.53%
Bất động sản	249,700	3,243	246,457	2.51	7.96%
Kỳ hạn <1 năm	65,648	3,216	62,433	0.7	8.34%
Kỳ hạn 1-3 năm	133,820	27	133,792	2.14	7.52%
Kỳ hạn 3-5 năm	27,512		27,512	3.77	9.10%
Kỳ hạn 5-7 năm	6,564		6,564	5.44	5.45%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	16,155		16,155	9.24	8.29%
Dịch vụ tài chính	18,643	6,540	12,103	2.48	10.12%
Kỳ hạn <1 năm	4,995	3,641	1,354	0.62	8.86%
Kỳ hạn 1-3 năm	9,315	2,899	6,415	2.25	10.80%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,271		4,271	3.38	9.50%
Kỳ hạn 5-7 năm	63		63	5.23	9.30%
Kỳ hạn 3-5 năm	212		212	3.46	10.71%
Kỳ hạn 5-7 năm	14		14	5.48	9.24%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Công chứng (tỷ VND)	Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	4,579	3,223	1,356	1.78	10.81%
Kỳ hạn <1 năm	118		118	0.95	10.34%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,461	3,223	1,238	1.86	10.85%
Xây dựng và Vật liệu	9,647	1,410	8,237	2.69	8.97%
Kỳ hạn <1 năm	851	274	577	0.63	6.70%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,943		2,943	1.72	10.79%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,667		4,667	3.46	8.09%
Kỳ hạn 5-7 năm	51		51	6.45	10.14%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	1,136	1,136		13.06	9.03%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	6,765	42	6,723	3.11	8.30%
Kỳ hạn <1 năm	307	34	273	0.72	7.51%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,879	7	2,872	2.54	8.85%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,578		3,578	3.76	7.92%
Ô tô và phụ tùng	9,225		9,225	3.49	9.32%
Kỳ hạn <1 năm	129		129	0.15	-6.87%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,558		1,558	1.74	7.64%
Kỳ hạn 3-5 năm	7,538		7,538	3.92	9.95%
Thực phẩm và đồ uống	4,621	2,385	2,236	1.08	8.70%
Kỳ hạn <1 năm	1,446	850	597	0.4	5.95%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,175	1,535	1,640	1.35	9.77%
Hàng cá nhân & Gia dụng	33	33		2.35	9.42%
Kỳ hạn 1-3 năm	29	29		2.34	9.44%
Kỳ hạn 3-5 năm	3	3		4.39	5.81%
Bán lẻ	35		35	1.31	10.76%
Kỳ hạn 1-3 năm	35		35	1.31	10.76%

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: TOP GIAO DỊCH THEO TCPH THÁNG 9/2026

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VND)	Giá bản bình quân (VND)
1	Vinhomes	VHM	28,661	32	2.18%	5.35%	99,984,240	101,096,756
2	VIBBank	VIB	10,340	46.5	8.11%	0.25%	1,002,798,341	1,058,629,386
3	Vietjet Air	VJC	10,079	49.6	9.19%	-4.46%	102,813,881	105,402,703
4	HDBank	HDB	7,353	79.9	8.61%	0.34%	380,043,323	395,337,768
5	New Times., Jsc	102479462	5,816	32.2	8.34%	-3.69%	104,044,886	108,520,087
6	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	107662609	5,816	8.7	8.95%	5.31%	100,434,764	102,559,373
7	VinGroup	VIC	5,410	11.9	10.67%	-8.61%	100,655,238	101,286,006
8	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	305173688	4,930	13.9	11.40%	2.68%	101,795,723	102,751,604
9	ACB	ACB	4,535	21.3	39.09%	58.08%	718,808,714	751,133,404
10	Phát triển Bất động sản Hưng Long	110716082	4,329	8.7	10.51%	0.55%	99,465,869	101,837,112
11	Newco Jsc	316646921	3,882	29.8	-4.10%	-1.22%	116,138,152	118,103,743
12	Đầu tư Marina Center	317086510	3,683	114.9	8.86%	0.04%	101,364,208	102,308,133
13	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	2,791	27	-13.64%	-0.56%	171,716,732	174,452,106
14	BIDV	BID	2,585	79.3	8.25%	-0.73%	977,134,626	1,007,793,660
15	Tập đoàn R&H	108859076	2,348	2.4	12.21%	3.70%	99,666	100,060
16	Tập Đoàn Trường Hải	THA	2,081	51.3	8.01%	0.00%	103,703,387	104,031,058
17	Quản lý Đầu tư Thiên An	313206337	2,000	24.8	10.09%	0.38%	100,070,483	101,805,903
18	Vietcombank	VCB	1,979	47.9	7.95%	0.04%	1,000,044,305	1,009,913,388
19	ĐT & PT BĐS Minh An	110716251	1,910	24.7	10.11%	-0.03%	100,703,100	104,858,553
20	Becamex Group	BCM	1,775	26.9	10.05%	-1.48%	102,199,651	104,495,921

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: TOP GIAO DỊCH THEO MÃ TRÁI PHIẾU THÁNG 9/2026

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá bẩn BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	VHM12611	16,159	20.7	12.50%		100,643,600	100,807,983	100,751,998	99,779,472
2	IHP32602	5,095	8.7	9.81%	0.00%	100,000,000	101,890,411	101,890,411	100,000,000
3	HUL32601	4,329	8.7	10.51%	0.55%	99,095,424	101,615,972	101,837,112	99,465,869
4	MAR12601	3,683	114.9	8.86%	0.04%	101,364,411	102,474,000	102,308,133	101,364,208
5	NTJ12501	3,542	24.4	6.98%	0.26%	106,722,312	111,097,791	110,758,988	106,526,239
6	NEW12402	3,394	14.4	-4.98%	-1.22%	117,768,478	119,839,218	118,003,259	116,038,192
7	VHM12610	3,354	32.7			100,388,403	100,730,868	100,935,057	99,292,052
8	VIB12505	3,171	85.2	8.58%	0.25%	1,000,592,050	1,070,179,721	1,074,330,112	1,007,780,922
9	TSO12502	3,044	13.7	11.90%	3.91%	100,329,467	101,459,604	101,388,741	100,575,810
10	VIC12510	2,959	11.8	10.29%	-0.22%	101,064,973	101,064,973	101,147,457	100,672,541
11	VIB12504	2,917	84.7	8.83%	0.22%	989,389,638	989,586,213	1,043,009,466	995,379,928
12	VDI12101	2,791	27.0	-13.64%	-0.56%	171,650,639	174,767,077	174,452,106	171,716,732
13	ACB12602	2,468	20.2	65.47%	2.24%	487,152,055	512,847,945	514,209,134	490,675,413
14	NTJ12601	2,273	42.2	10.47%	-0.90%	102,720,000	102,720,000	105,031,689	100,178,727
15	VHM12502	2,266	25.5	10.61%	0.55%	100,027,152	101,413,453	101,609,132	100,648,386
16	HDB125011	2,196	66.3	8.92%	-0.18%	99,301	103,710	102,538	98,484
17	VIB12410	2,143	63.1	8.93%	0.00%	996,021,877	1,058,487,630	1,061,179,013	1,001,872,892
18	VBA124019	2,110	95.4	9.36%	-0.51%	97,861	98,900	95,614	95,018
19	VIB12508	2,108	26.2	5.56%	0.00%	1,006,509,447	1,054,032,735	1,054,032,735	1,006,509,447
20	THC12501	2,081	51.3	8.01%	0.00%	103,703,387	104,031,058	104,031,058	103,703,387

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: TOP GIAO DỊCH THEO TCPH TRONG QUÝ III/2026

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân	Giá bản bình quân
1	Vinhomes	VHM	55,230	32.1	2.62%	0.27%	100,292,131	101,552,052
2	Vietjet Air	VJC	41,051	49.6	9.04%	-1.26%	103,424,361	105,264,227
3	VIBBank	VIB	21,814	44.5	8.33%	0.05%	1,003,557,952	1,060,691,971
4	HDBank	HDB	21,681	77.0	8.59%	0.34%	310,533,755	323,922,385
5	VinGroup	VIC	20,351	11.9	10.79%	4.20%	100,982,769	102,295,085
6	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	305173688	19,190	13.9	11.22%	0.14%	102,491,610	104,011,063
7	New Times., Jsc	102479462	19,176	32.2	9.81%	-3.55%	101,318,461	104,879,993
8	ACB	ACB	15,139	12.2	30.50%	59.88%	783,984,234	816,840,281
9	Phát triển Bất động sản Hưng Long	110716082	15,084	8.7	8.97%	2.89%	99,914,631	101,233,595
10	ĐT & PT BĐS Minh An	110716251	13,994	24.7	10.40%	-0.40%	100,171,611	102,790,963
11	Đầu tư Marina Center	317086510	13,025	114.9	8.77%	0.27%	101,313,696	101,680,161
12	Parkland 53	313502921	12,447	8.7	9.23%	-1.74%	99,876,347	101,322,741
13	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	107662609	9,416	8.7	7.35%	4.89%	101,380,772	103,701,896
14	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	8,361	27.0	-12.87%	-2.08%	171,895,837	173,526,553
15	BIDV	BID	7,608	77.7	8.20%	1.42%	960,060,525	977,191,956
16	HDBank AMC	3602376446	5,909	35.5	9.73%	-1.56%	105,057,020	107,168,836
17	Becamex Group	BCM	4,554	25.5	9.63%	-1.69%	101,347,941	103,487,593
18	Vinam Land	108294806	4,379	57.2	2.65%	-0.03%	145,313,150	146,118,052
19	Hưng Thịnh Land	302588518	3,720	0.0	-2.68%	-2.74%	101,353	103,206
20	Thái Sơn - Long An	1100936235	3,625	38.2	9.42%	0.00%	1,024,147	1,035,605

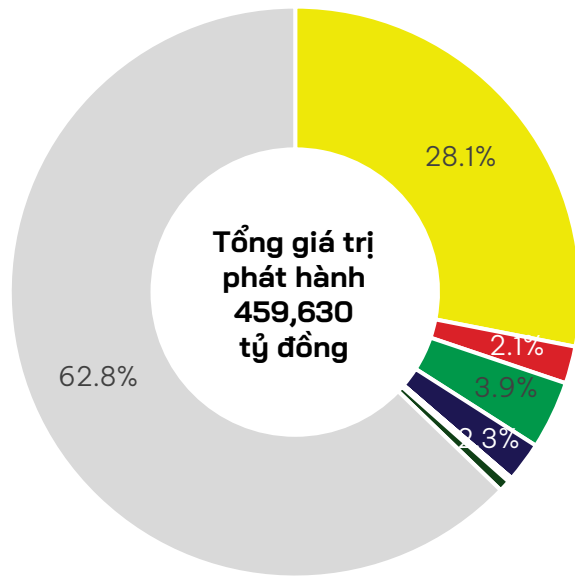
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP THỨ CẤP: TOP GIAO DỊCH MÃ TRÁI PHIẾU TRONG QUÝ III/2026 HD Securities

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá bẩn BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	VHM12611	23,741	20.7	12.50%		100,643,600	100,807,983	101,142,543	99,964,181
2	NTJ12601	15,444	42.2	10.49%	-0.76%	102,720,000	102,720,000	103,496,317	100,075,788
3	HUL32601	15,084	8.7	8.97%	2.89%	99,095,424	101,615,972	101,233,595	99,914,631
4	MAD12602	13,994	24.7	10.40%	-0.40%	100,746,147	105,348,887	102,790,963	100,171,611
5	MAR12601	13,025	114.9	8.77%	0.27%	101,364,411	102,474,000	101,680,161	101,313,696
6	P5332601	12,447	8.7	9.23%	-1.74%	99,114,757	101,635,305	101,322,741	99,876,347
7	VDI12101	8,361	27.0	-12.87%	-2.08%	171,650,639	174,767,077	173,526,553	171,895,837
8	VIB12505	7,258	85.2	8.54%	0.79%	1,000,592,050	1,070,179,721	1,071,768,906	1,009,180,405
9	VBA124019	6,945	95.4	9.21%	-0.26%	97,861	98,900	97,681	95,643
10	VIB12504	6,662	84.7	8.76%	0.29%	989,389,638	989,586,213	1,054,818,060	998,224,814
11	ACB12602	6,328	20.2	62.74%	8.11%	487,152,055	512,847,945	510,400,678	492,863,627
12	VIC12510	5,676	11.8	10.41%	0.03%	101,064,973	101,064,973	101,151,723	100,551,056
13	VHM12610	5,381	32.7			100,388,403	100,730,868	101,098,871	99,558,772
14	VIB12410	5,154	63.1	8.91%	0.05%	996,021,877	1,058,487,630	1,056,441,582	1,001,891,006
15	HDB125011	5,103	66.3	9.18%	-0.02%	99,301	103,710	100,783	97,446
16	IHP32602	5,095	8.7	9.81%	0.00%	100,000,000	101,890,411	101,890,411	100,000,000
17	VHM12502	4,948	25.5	10.74%	0.08%	100,027,152	101,413,453	101,212,787	100,356,416
18	TSO12502	4,873	13.7	11.15%	2.25%	100,329,467	101,459,604	102,879,736	101,520,943
19	THC12501	4,643	51.3	8.80%	-1.62%	103,703,387	104,031,058	101,742,908	101,209,291
20	VBA125019	4,558	107.1	8.36%	-0.74%	98,650	100,000	100,000	99,367

THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 HD Securities

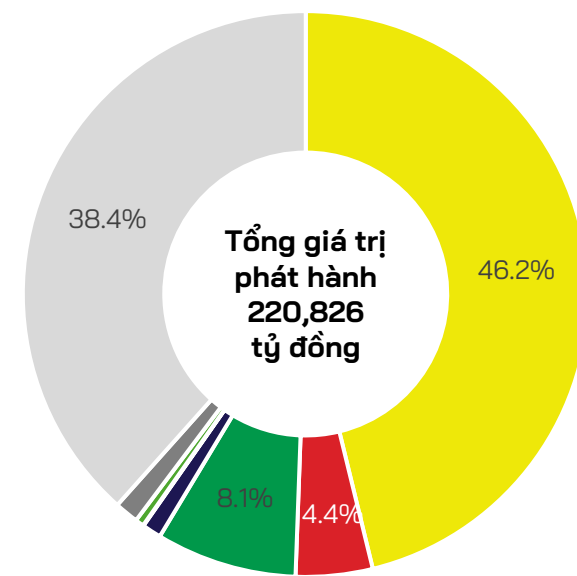
- Tính từ đầu năm đến ngày 30/09/2026, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu từ nhóm ngân hàng phát hành) với 101,998 tỷ đồng tương đương chiếm 46.2% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là VPBankS với 17,780 tỷ đồng chiếm 8.1% tổng quy mô phát hành, đứng thứ 3 là HDS với 9,690 tỷ đồng tương đương chiếm 4.4% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



■ TCBS ■ HDS ■ VPBankS ■ BIDV ■ Agriseco
■ VietinBank ■ VDSC ■ OCBS ■ BSC ■ Khác

Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



■ TCBS ■ HDS ■ VPBankS ■ BIDV ■ VDSC ■ OCBS ■ BSC ■ Khác

(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

+84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.